
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN
THAI NGUYEN IRON AND STEEL JOINT STOCK CORPORATION



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011



MỤC LỤC

I	THÔNG TIN CHUNG.....	3
1	Thông tin khái quát.....	3
2	Quá trình hình thành và phát triển.....	3
3	Nghành nghề kinh doanh.....	7
4	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy Q.Lý.....	9
5	Định hướng phát triển của Công ty.....	12
6	Các rủi ro.....	19
II	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	22
1	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	23
2	Tổ chức và nhân sự.....	25
3	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	29
4	Tình hình tài chính.....	34
5	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	36
III	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	36
1	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	36
2	Tình hình tài chính.....	38
3	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	39
4	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	42
IV	ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	41
1	Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty.....	41
2	Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty	41
3	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	42
V	QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	43
1	Hội đồng quản trị.....	43
2	Ban kiểm soát.....	43
3	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và ban kiểm soát	50
VI	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	51
1	ý kiến kiểm toán.....	51
2	Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	51



I - THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên**

Tên tiếng Anh: **THAI NGUYEN IRON AND STEEL JOINT STOCK CORPORATION**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 24 tháng 6 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 12 năm 2010).

- Vốn điều lệ: Tổng giá trị đăng ký giao dịch: 1840 tỷ đồng

- Địa chỉ Trụ sở chính: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Số điện thoại: 0280.3832236

- Số Fax: 0280.3832056

- Website: ww.tisco.com.vn

- Mã cổ phiếu: TIS

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) hoạt động theo mô hình cổ phần từ ngày 01/7/2009 - tiền thân là Công ty Gang thép Thái Nguyên - cái nôi của ngành công nghiệp luyện kim Việt Nam, được khởi công xây dựng từ năm 1959, là khu Công nghiệp đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam có dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khai thác quặng sắt đến sản xuất gang, phôi thép và cán thép. Ngày 29/11/1963, mẻ gang đầu tiên của Công ty ra lò đã đánh dấu mốc son quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển của Đất nước.

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Công ty không ngừng tăng trưởng và lớn mạnh. Công suất sản xuất thép cán hiện tại đạt 650.000 tấn/năm, hệ thống phân phối sản phẩm rộng với 5 chi nhánh đặt tại Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng và mạng lưới các nhà phân phối tại các tỉnh và thành phố trong cả nước.

Sản phẩm thép TISCO đã trở nên nổi tiếng trong cả nước, được sử dụng vào hầu hết các Công trình trọng điểm Quốc gia như thủy điện Hoà Bình, Yaly, Sơn La, đường dây tải điện 500 KV Bắc Nam, sân vận động Quốc gia Mỹ Đình, cầu Thăng Long, Chương Dương, và nhiều công trình khác; thâm nhập vào được thị trường Quốc tế như Canada, Indonesia, Lào, Campuchia. Công ty Cổ phần Gang thép Thái



Nguyên cùng với sản phẩm Thép mang thương hiệu TISCO đã giành được nhiều giải thưởng: Hàng Việt Nam chất lượng cao, Sao vàng đất Việt, Thương hiệu nổi tiếng với người tiêu dùng, Nhân hiệu có uy tín tại Việt Nam, và nhiều giải thưởng có giá trị khác.

Với những thành tích đặc biệt đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của Đất nước, Công ty đã vinh dự được phong tặng Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác của Đảng và Nhà nước. Những thành tựu đạt được đã khẳng định vị thế lớn mạnh của Công ty trên thị trường trong nước và Quốc tế.

Ngày 29/9/2007, Công ty đã khởi công thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II đánh dấu mốc phát triển mới quan trọng. Dự án với tổng mức đầu tư gần 4.000 tỷ VNĐ; ngày 19/7/2009, Nhà máy cán thép Thái Trung công suất 500.000 tấn/năm với công nghệ hiện đại của Italia đã được khởi công xây dựng, nhằm mục tiêu đến khi hoàn thành dự án nâng năng lực sản xuất phôi thép và thép cán từ nguyên liệu trong nước lên 1.000.000 tấn/năm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và đưa Công ty trở thành một trong những nhà sản xuất thép có quy mô, công nghệ và thiết bị tiên tiến trong khu vực và thế giới, đảm bảo cho Công ty phát triển nhanh và bền vững trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Với bề dày truyền thống trên 50 năm xây dựng và phát triển; bằng ưu thế vượt trội về năng lực sản xuất phôi thép từ nguyên liệu quặng sắt trong nước; dây chuyền sản xuất thép cán công nghệ và thiết bị tiên tiến; hệ thống phân phối sản phẩm rộng khắp; cùng với chiến lược đầu tư và phát triển toàn diện, chính sách chất lượng “Tất cả vì lợi ích người tiêu dùng” và phương châm hành động “Chất lượng hàng đầu, giá cạnh tranh, sản phẩm và dịch vụ đa dạng”, là những yếu tố cơ bản làm nên thành công của Công ty, là cơ sở vững chắc cho sự phát triển lâu dài và bền vững của Công ty để Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên luôn “Lớn mạnh cùng Đất nước”.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu TISCO trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết UPCOM và khai trương chào sàn ngày 24/3/2011.

2.2. Các dấu mốc lịch sử

Năm	Dấu mốc lịch sử
4/6/1959	Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập công trường khu Gang thép Thái Nguyên
24/10/1959	Thành lập Đảng bộ công trường khu Gang thép Thái Nguyên
3/11/1959	Thành lập Đoàn Thanh niên lao động khu Gang thép Thái Nguyên



22/11/1959	Thành lập Công đoàn khu Gang thép Thái Nguyên.
21/6/1962	Thành lập Công ty Gang thép Thái Nguyên
29/11/1963	Ngày ra mẻ gang đầu tiên và được lấy làm ngày Truyền thống công nhân Gang thép
20/12/1963	Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã cắt băng khánh thành lò cao số 1 - công trình đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại luyện kim nước ta.
21/11/1964	Thành lập xưởng luyện thép (Nay là Nhà máy Luyện thép Lưu Xá).
21/12/1964	Khánh thành xưởng thiêu kết công suất 12 vạn tấn/năm.
22/12/1964	Phó thủ tướng Lê Thanh Nghị đã chính thức cắt băng khánh thành lò cốc có công suất 13 vạn tấn/năm.
20/7/1965	Khánh thành Xưởng Vật liệu chịu lửa & lò cao số 3.
20/5/1974	Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng chính thức được thành lập.
01/5/1975	Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng ra mẻ thép luyện đầu tiên chào mừng ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.
30/5/1978	Khánh thành Xưởng cán thép Lưu Xá (Nay là Nhà máy cán thép Lưu Xá) công suất 120.000 tấn/năm.
01/1/1979	Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định giao Mỏ than Phấn Mễ từ Mỏ than Bắc Thái về Công ty Gang thép Thái Nguyên quản lý và chỉ đạo
01/1980	Theo mô hình quản lý mới Công ty Gang thép Thái Nguyên đổi tên thành Xí Nghiệp Liên hợp Gang thép Thái Nguyên.
15/11/1986	Khởi công công trình sắt xộp công suất 22.000 tấn/năm; Ngày 29/11/1987, ra mẻ sắt xộp đầu tiên.
06/1993	Xí nghiệp Liên hợp được đổi tên thành Công ty Gang thép Thái Nguyên - tên được dùng từ năm 1962
29/11/1993	Phó chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình đã về dự lễ mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 30 ngày truyền thống công nhân Gang thép và trao Huân chương độc lập hạng Ba cho Công ty.
11/6/1999	Chủ tịch nước tặng thưởng danh hiệu anh hùng lực lượng



	vũ trang Nhân dân cho cán bộ, công nhân viên và lực lượng tự vệ Công ty Gang thép Thái Nguyên.
09/9/2000	Thủ tướng Phan Văn Khải ký quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên.
21/11/2001	Công ty tổ chức khánh thành dự án cải tạo và mở rộng sản xuất giai đoạn I.
28/11/2002	Khởi công công trình Nhà máy cán thép Thái Nguyên 300.000 tấn/năm.
17/9/2003	Chủ tịch nước có quyết định tặng thưởng cán bộ, công nhân viên công ty Gang thép Thái Nguyên Huân chương độc lập hạng Nhì, đồng chí Đặng Văn Sửu - Tổng Giám đốc công ty được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
29/9/2007	Phó thủ tướng Nguyễn Sinh Hùng tới dự và phát lệnh khởi công dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II Công ty Gang thép Thái Nguyên.
28/8/2008	Chủ tịch nước có quyết định tặng thưởng CBCNV Công ty GTTN Huân chương độc lập hạng Nhất; Đồng chí Trần Trọng Mừng – Tổng Giám đốc Công ty được tặng thưởng Huân chương lao động hạng Ba.
01/7/2009	Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần
24/3/2011	Chính thức đăng ký giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM với mã cổ phiếu TIS

3. Ngành nghề kinh doanh

3.1 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây lắp, thi công các công trình đường dây và trạm điện);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim, ferô, vật

- liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, Axetylen, Ô xy, và các loại khí công nghiệp, chế biến lương thực, thực phẩm);
- Đại lý, môi giới, đầu giá (đại lý mua bán hàng hóa);
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
 - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 - Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Nguyên liệu phi quặng (Đất đá thải, đất chịu lửa; và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim, ferô, vật liệu chịu lửa, đất đèn, hồ điện cực, Axetylen, ô xy và các loại khí công nghiệp, hàng kim khí, phụ tùng công nghiệp, hóa chất (trừ những hóa chất nhà nước cấm), dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu);
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá (Vận hành, truyền tải nước công nghiệp);
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Vận tải hàng hóa đường sắt;
 - Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán than cốc, xăng, dầu nhớt, mỡ, ga);
 - Dịch vụ lưu ngăn ngày (dịch vụ nhà nghỉ);
 - Hoạt động thể thao khác;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Hoạt động của các công viên vui chơi và các công viên theo chủ đề;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim; Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim; Khảo sát thăm dò khoáng sản);
 - Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;



- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- In ấn;
- Quảng cáo;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Ký gửi hàng hóa);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.

3.1 Địa bàn kinh doanh

Công ty có 18 chi nhánh đơn vị thành viên với trên 6.000 lao động và 9 Công ty cổ phần có vốn góp của Công ty được đóng trên địa bàn các tỉnh như: Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Các nhà máy sản xuất chính đóng tại khu vực Lưu Xá thuộc phía nam thành phố Thái Nguyên.

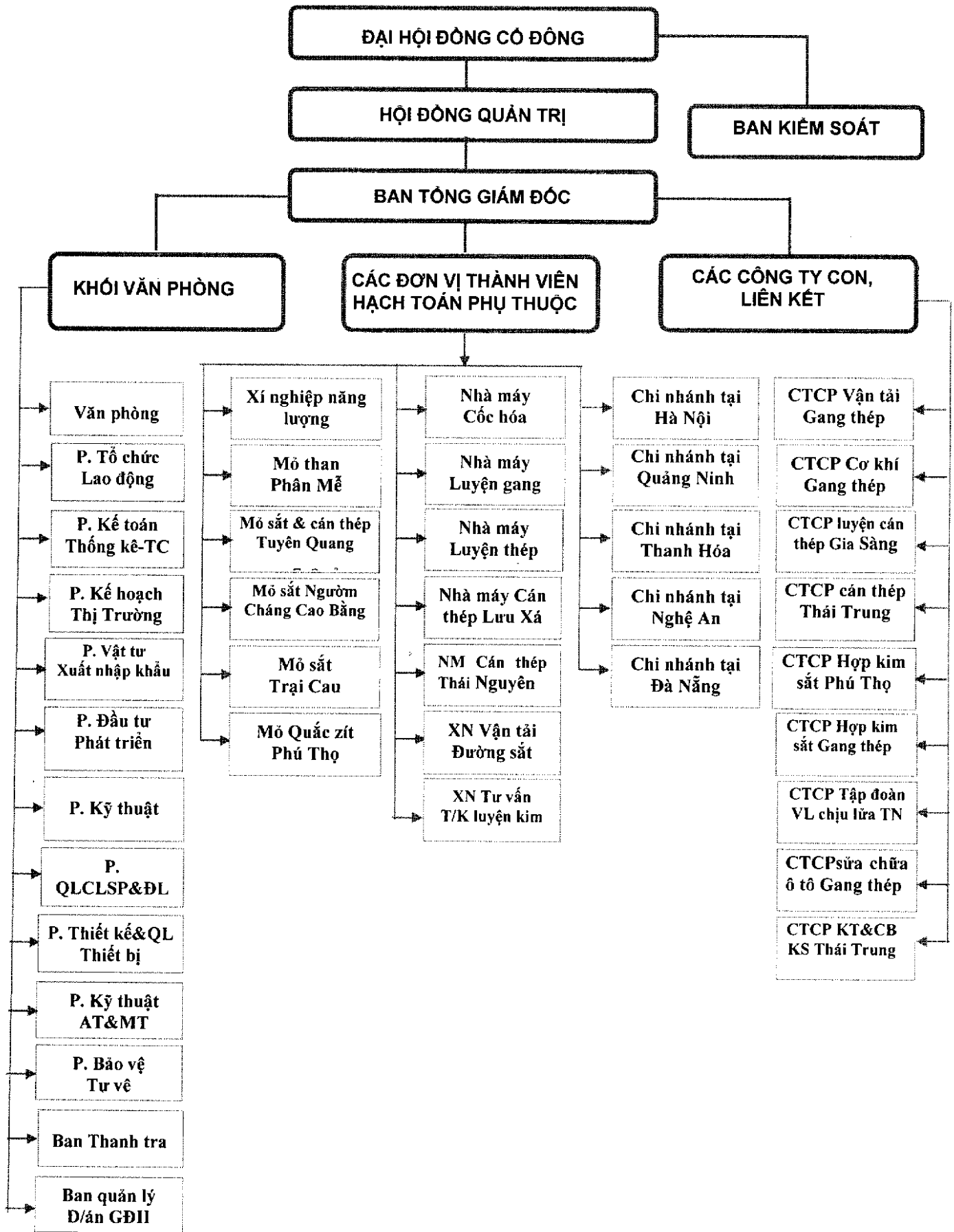
Hệ thống phân phối sản phẩm của Công ty rộng khắp với 5 chi nhánh đặt tại Hà Nội, Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa, Đà Nẵng; Văn phòng bán hàng tại thành phố Hồ Chí Minh và mạng lưới các đại lý, nhà phân phối tại các tỉnh và thành phố trong cả nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị: (Xem sơ đồ Cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên).



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN





4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

4.2.1. Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.2.2. Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề quan trọng liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị có quyền và nghĩa vụ giám sát Tổng giám đốc và những người quản lý khác trong Công ty. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do Pháp luật và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

4.2.3. Ban Kiểm soát: Là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, hoạt động điều hành kinh doanh của Tổng giám đốc; trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

4.2.4. Ban Tổng giám đốc: là người điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Các Phó Tổng giám đốc giúp việc Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nội dung công việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Tổng giám đốc ủy quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.3. Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Công ty

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
2	Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
3	Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng
4	Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen
5	Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc
6	Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp, ...
7	Xí nghiệp Vận tải Đường sắt	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình giao thông đường sắt, ...
8	Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than
9	Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng
10	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít
11	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
12	Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt
13	Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí, ...
14	Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, Thành phố Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí, ...
15	Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí, ...
16	Chi nhánh Thanh Hóa	Số 368, Bà Triệu, Thành phố Thanh Hóa	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí, ...
17	Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí, ...
18	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện, v.v.

4.4. Danh sách các công ty con

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	% sở hữu tại 31/12/2011	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
2	Công ty CP Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái	52,93%	Cán thép

4.5. Các công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	% sở hữu tại 31/12/2011	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán, kéo thép
2	Công ty CP Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
3	Công ty CP Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	9,71%	Sản xuất chất trợ dung
4	Công ty CP Vận tải Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	25,79%	Vận tải
5	Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	8,40%	Sản xuất gạch chịu lửa
6	Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	5,07%	Sửa chữa ô tô
7	Công ty CP Hợp kim Sắt Phú Thọ	Cụm Công nghiệp Giáp Lai, Thanh Sơn, Phú Thọ	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt

5. Định hướng phát triển của Công ty
5.1. Tầm nhìn

Trở thành đơn vị hàng đầu trong ngành luyện kim, sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu tại chỗ, có khả năng cung ứng đầy đủ chủng loại thép xây dựng với chất lượng cao, giá cạnh tranh cho các hộ tiêu dùng công nghiệp.

Là tổ chức kinh tế xã hội có quy mô lớn kinh doanh đa ngành nghề, có tiềm lực tài chính mạnh, có quy mô hoạt động quốc tế. Mở rộng đầu tư sang các ngành sản xuất và dịch vụ có hiệu quả kinh tế xã hội cao.

5.2. Mục tiêu chiến lược phát triển giai đoạn 2010 - 2015

Mục tiêu chiến lược của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đến 2015 là: “Tiếp tục đầu tư chiều sâu, nâng cao trình độ công nghệ và thiết bị; tích cực đổi mới quản lý doanh nghiệp; Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh có hiệu quả; Phân đầu tăng



trường 5,5%/năm; Khẩn trương triển khai và hoàn thành dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, nâng cao sản lượng phôi thép tự sản xuất; Tiếp tục đa dạng hoá sản phẩm; mở rộng thị trường cả trong nước và ngoài nước; nâng cao đời sống CBCNV, giữ vững ổn định chính trị nội bộ. Xây dựng Đảng bộ và các tổ chức quần chúng vững mạnh, đáp ứng với sự phát triển của Công ty giai đoạn mới. Nghiên cứu chuẩn bị cho Dự án mở rộng sản xuất GTTN giai đoạn III từ năm 2014 đến 2020”.

Một số chỉ tiêu quan trọng về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư đến 2015 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên và các công ty con, công ty liên kết như sau:

- Phôi thép: 1.070.000 tấn
- Thép cán: 1.427.000 tấn

Trong đó, các chỉ tiêu của TISCO như sau:

- Phôi thép: 920.000 tấn
- Thép cán: 785.000 tấn
- Gang lò cao: 750.000 tấn
- Cốc luyện kim: 438.000 tấn
- Quặng thiêu kết: 945.000 tấn
- Than mỡ tuyển 74.000 tấn
- Quặng sắt
 - 0 – 45: 678.000 tấn
 - 0 – 8: 507.000 tấn
 - 8 – 45: 171.000 tấn
- Thép tiêu thụ: 785.000 tấn

5.3 Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của TISCO trong từng lĩnh vực sản xuất như sau:

- Thép cán: sản xuất được các loại thép hình cỡ lớn, thép có hình dạng đặc biệt; chất lượng mẫu mã ổn định; thực hiện sản xuất theo đơn đặt hàng với tiến độ đáp ứng nhanh, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật. Chuyển hướng sản xuất các mặt hàng thép chất lượng cao, thép dùng cho chế tạo, gia công cơ khí...mức độ cạnh tranh thấp hơn, hiệu quả kinh tế cao;
- Phôi thép: chất lượng ổn định đối với tất cả các mức thép. Sản xuất thành công các loại thép chế tạo, thép chất lượng cao;

- Hệ thống phân phối: đảm bảo tiêu thụ hết sản phẩm với mức độ ổn định cao. Dịch vụ vận chuyển: đáp ứng tối đa nhu cầu vận tải nguyên vật liệu, sản phẩm tiêu thụ, đảm bảo tiến độ yêu cầu;
- Xây dựng mối liên kết vững chắc với đa số các đơn vị sản xuất thép xây dựng trong khu vực, nắm giữ thị phần chi phối. Đạt được các thỏa thuận phân chia sản phẩm sản xuất, thị trường tiêu thụ;
- Kinh doanh đa ngành nghề;
- Mô hình quản lý tiên tiến, hiệu quả. Tiềm lực tài chính mạnh, khả năng huy động vốn cao, thu hút vốn và đầu tư quốc tế.

5.4. Kế hoạch, định hướng đến năm 2015

5.4.1. Bảng Kế hoạch sản xuất của TISCO và các công ty con, công ty liên kết

Đơn vị tính: 1.000 tấn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	Thép cán	Tấn	678	1.059	1.205	1.301	1.407	1.427
2	Phôi thép	Tấn	430	645	920	1.050	1.070	1.070

5.4.2. Bảng Kế hoạch sản xuất, tiêu thụ của TISCO

Đơn vị tính: 1.000 tấn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015
I Sản lượng sản xuất								
1	Thép cán	Tấn	560	590	675	720	775	785
2	Phôi thép	Tấn	350	540	790	910	920	920
II Sản lượng tiêu thụ								
1	Thép cán tiêu thụ	Tấn	560	590	675	720	775	785
2	Gang tiêu thụ NB	Tấn	160	399	642	750	750	750

Nguồn: Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên ngày 16/6/2010 v/v thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư giai đoạn 2010 đến 2015 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.

5.5. Kế hoạch khai thác

5.5.1. Nguyên liệu trong nước:

- Quặng sắt: Nhu cầu quặng thiêu kết cho sản xuất 750.000 tấn gang lò cao mỗi năm (từ năm 2013-2015) là 945.000 tấn/năm. Công suất của các dây chuyền thiêu kết (hiện tại và của giai đoạn II) đủ đáp ứng nhu cầu quặng thiêu kết cho sản xuất gang lò cao và lượng tồn kho năm trước chuyển sang dự trữ cho năm sau;
- Than mỡ: Sản xuất ở Mỏ than Phấn Mễ cho những năm 2013-2015 đạt sản lượng 74.000 tấn than tuyển, khoảng 40% nhu cầu than mỡ cho lò luyện cốc hiện tại (

khoảng 12% nhu cầu than mỡ cho lò luyện cốc hiện tại và của giai đoạn II). Lượng than mỡ còn thiếu chủ yếu là nhập khẩu, thu mua hầu như không có.

+ Nhập khẩu cho Thiết bị hiện tại: 100.000 -120.000 tấn/năm.

+ Nhập khẩu cho Thiết bị giai đoạn II : 400.000 tấn/năm.

5.5.2. Đa dạng hóa nguồn nguyên liệu nhập khẩu:

Tìm kiếm thêm các đối tác nước ngoài có nguồn cung ổn định về than mỡ, cốc luyện kim, phôi thép và thép phế, giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn cung chủ yếu từ Trung Quốc.

- Than mỡ và cốc luyện kim: Thêm nguồn cung từ SNG, Australia
- Phôi thép: Chú trọng tìm đối tác từ Ấn Độ, Brazil, SNG
- Thép phế: Khu vực Trung Đông và châu Phi

5.6. Kế hoạch sản phẩm, thị trường

- Đa dạng hóa chủng loại sản phẩm
- Tập trung sản xuất đáp ứng đủ các chủng loại sản phẩm thép xây dựng, thép kết cấu, theo yêu cầu khách hàng như các loại thép thanh vằn, thép hình cỡ trung.
- Chú trọng phát triển sản xuất các loại thép chất lượng cao, thép hình cỡ lớn, thép chống lò, đường ray. Đáp ứng tối đa yêu cầu của khách hàng.
- Chiến lược thị trường hiệu quả
- Thị trường trọng điểm: Xác định thị trường Miền Bắc là thị trường tiêu thụ chính trong đó quan trọng nhất là thị trường Hà Nội và các tỉnh lân cận. Tại khu vực này cần củng cố phát triển Chi nhánh Hà Nội, mở rộng các điểm bán hàng của chi nhánh sang tất cả các tỉnh giáp Hà Nội; Chú trọng phát triển tiêu thụ tại thị trường các tỉnh vùng núi phía Bắc và Tây bắc giữ vững và củng cố thị trường tiêu thụ ở khu vực này.
- Thị trường cạnh tranh: Các chính sách phát triển thị trường cần chú trọng đến khu vực có tính cạnh tranh cao nhưng khả năng tiêu thụ tốt đó là khu vực Đông Bắc Bộ, đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hoá. Cần thành lập thêm các trung tâm phân phối tại khu vực Hưng Yên – Hải Dương, khu vực Nam Định – Ninh Bình có khả năng bao quát tiêu thụ cả khu vực. Các chính sách tiêu thụ ở khu vực này cần ưu đãi hơn về giá và linh hoạt về cơ chế để đảm bảo cạnh tranh.
- Thị trường miền Trung: Mở rộng địa bàn tiêu thụ, tăng thị phần tiêu thụ, chú trọng các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. Đẩy mạnh phát triển tiêu thụ tại thị trường khu vực Nam trung bộ và Tây Nguyên.



- Thị trường miền Nam: Tăng cường công tác thị trường, tìm kiếm khách hàng, mở rộng tiêu thụ thép hình tại các tỉnh lân cận Tp.Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long.
- Thị trường xuất khẩu: Giữ vững mối quan hệ với các đối tác nước ngoài hiện có, phát triển thêm đối tác ở các quốc gia khác để tăng cường xuất khẩu thép.

5.7. Kế hoạch bán hàng

Đảm bảo tính hiệu quả của các kênh phân phối

Chi nhánh:

- Đảm bảo tiêu thụ tối thiểu phần lớn sản lượng tiêu thụ toàn Công ty.
- Tập trung đối tượng khách hàng là các đơn vị trực tiếp xây dựng công trình, các đơn vị thương mại lớn, hạn chế bán nhỏ, lẻ.
- Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi ổn định, củng cố vị thế chi nhánh.

Đại lý:

- Bán theo giá quy định, hưởng hoa hồng theo sản lượng tiêu thụ.
- Đối tượng thực hiện: khách hàng lớn, có hệ thống tiêu thụ riêng hoặc các trung tâm phân phối, chợ đầu mối, siêu thị vật liệu xây dựng tại các địa phương.

Dự kiến xây dựng ở một số địa bàn trung tâm vùng như sau:

- Miền Bắc: Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Hải Dương, Nam Định hoặc Thái Bình
- Miền Trung: Quảng Bình hoặc Quảng Trị, Quảng Ngãi hoặc Bình Định và khu vực Tây Nguyên.

Nhà phân phối:

- Xây dựng cơ chế, chính sách ổn định gắn quyền lợi lâu dài của khách hàng với Công ty trên cơ sở bình đẳng với các kênh phân phối khác.
- Xây dựng tại mỗi tỉnh từ 1 – 2 nhà phân phối có tiềm lực, có khả năng bao quát, chi phối thị trường nhằm giảm bớt đầu mối quản lý.

Bán trực tiếp vào công trình:

- Xây dựng giá bán và cơ chế riêng phù hợp, ưu đãi đối với các đơn vị trực tiếp sử dụng thép để xây dựng, sản xuất; các đơn đặt hàng với số lượng lớn, hàng đặt theo quy cách riêng...
- Hình thức ưu đãi khác như: thực hiện theo giá kỳ hạn, ưu đãi về thời gian trả chậm hoặc các ưu đãi khác phù hợp nhằm khuyến khích tiêu thụ cho đối tượng này.

Xuất khẩu:

- Xây dựng giá xuất khẩu theo từng lô trên cơ sở đảm bảo hiệu quả và mục tiêu phát triển thị trường xuất khẩu.



- Thị trường xuất khẩu chú trọng khu vực Đông Nam á.

Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng

- Củng cố hệ thống cấp bán hàng nhanh chóng, thuận tiện: cấp bán hàng theo mã vạch, viết hoá đơn bằng phần mềm, đặt hàng và giao dịch mua bán thông qua website của công ty.
- Vận chuyên tiêu thụ theo yêu cầu khách hàng.
- Cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng thép.
- Tăng cường các hình thức, dịch vụ chăm sóc khách hàng.

Chính sách giá linh hoạt

- Nguyên tắc xác định giá bán trên cơ sở giá thị trường, mặt bằng thép TISCO để ở top giá cao so với thị trường tương ứng với uy tín thương hiệu và chất lượng đã được khẳng định.
- Xây dựng giá bán riêng theo vùng trên cơ sở đảm bảo cạnh tranh. Giá xuất khẩu và giá bán cho các công trình lớn tính toán phù hợp với từng hợp đồng xuất khẩu, từng công trình cụ thể.
- áp dụng giá kỳ hạn cho các hợp đồng xuất khẩu, các hợp đồng đặt hàng lớn trên cơ sở định giá cho sản lượng tăng thêm ngoài dự kiến.
- Thực hiện điều chỉnh giá bán đơn lẻ cho những thị trường nhạy cảm về giá, thị trường có mức độ cạnh tranh cao trong những thời điểm thị trường có biến động để nhằm mục tiêu chiếm lĩnh thị phần hoặc phát triển mạng lưới tiêu thụ.
- Giá bán thanh toán ngay được giảm trừ từ 1,2 đến 1,5 lần so với lãi suất ngân hàng. Giá bán cho đối tượng có bảo lãnh, ký quỹ giảm trừ bằng 50 đến 70% so với lãi suất ngân hàng.

Chính sách tín dụng và chiết khấu cạnh tranh:

- Khách hàng ký quỹ được trả lãi suất tương đương với lãi vay ngân hàng, được mua hàng với giá ưu đãi tương đương như khách hàng có bảo lãnh ngân hàng.
- Khách hàng mua trả sau có bảo lãnh thanh toán được thanh toán chậm 100% giá trị sau 30 ngày không tính lãi, nếu trả trước hạn được tính chiết khấu thanh toán theo lãi suất ngân hàng cùng thời điểm.
- Hàng cấp vào công trình có bảo lãnh thanh toán được ưu đãi về thời hạn thanh toán (dự kiến sau 45 ngày).
- áp dụng chiết khấu theo sản lượng tiêu thụ hàng tháng, quý, năm. Mức chiết khấu tối thiểu bằng 1% giá trị hàng hoá.
- áp dụng các cơ chế, chính sách riêng, ưu đãi đối với các công trình trực tiếp.



- Hỗ trợ vận tải, trợ giá cho những địa bàn, khu vực thị trường xa, mức độ cạnh tranh cao hoặc nhằm mục tiêu chiếm lĩnh thị trường.

Khẳng định vị thế một thương hiệu mạnh thông qua chiến lược marketing toàn diện

Chính sách chung:

- Lựa chọn những hình thức quảng cáo phù hợp, có hiệu quả cao trong việc quảng bá hình ảnh sản phẩm và thương hiệu.
- Bổ sung thêm ngân sách cho quảng cáo hàng năm, nâng tổng mức chi phí quảng cáo hàng năm bằng ~ 1% doanh thu.
- Một số hình thức chính:
 - + Quảng cáo trên truyền hình
 - + Quảng cáo biển tấm lớn tại những trung tâm, trục đường chính
 - + Quảng cáo trên các phương tiện giao thông, báo, website
 - + Tham gia hội chợ chuyên ngành
 - + Tài trợ những chương trình lớn, quan trọng của đất nước
 - + Phát hành những ấn phẩm, tài liệu phục vụ công tác bán hàng và quảng bá
 - + Tổ chức hội nghị khách hàng với quy mô lớn
 - + Làm việc với sở ban ngành của các tỉnh trong thị trường phân phối

Chính sách đối với từng kênh phân phối:

Hệ thống chi nhánh:

- Trang bị miễn phí biển hiệu cho hệ thống khách hàng của chi nhánh (theo đề nghị của khách hàng).
- Hỗ trợ tài liệu ấn phẩm phục vụ công tác bán hàng của khách hàng như: Phiếu bán lẻ, Tài liệu tiêu chuẩn, Hồ sơ đấu thầu công trình...
- Phát sóng quảng cáo trên truyền hình địa phương thuộc địa bàn chi nhánh vào những thời điểm thích hợp như: dịp tết, những ngày lễ lớn...
- Hỗ trợ kinh phí nhằm tăng cường mối quan hệ của chi nhánh với các cơ quan sở ban ngành địa phương.
- Tham gia hội chợ chuyên ngành tại một số địa bàn đặt chi nhánh: Hà Nội, Quảng Ninh, Nghệ An, Đà Nẵng.
- Một số hình thức khác phù hợp từng thời điểm.

Đại lý:

- Trang bị miễn phí biển hiệu cho hệ thống khách hàng của đại lý.



- Hỗ trợ tài liệu ấn phẩm phục vụ công tác bán hàng của khách hàng như: Phiếu bán lẻ, Tài liệu tiêu chuẩn, Hồ sơ đấu thầu công trình...

Nhà phân phối:

- Trang bị miễn phí biển hiệu.
- Hỗ trợ tài liệu ấn phẩm phục vụ công tác bán hàng như: Phiếu bán lẻ, Tài liệu tiêu chuẩn, Hồ sơ đấu thầu công trình...
- Phát sóng quảng cáo trên truyền hình địa phương trong đó có nêu tên các nhà phân phối chính thức của TISCO tại địa phương đó.

Công trình:

- Thường xuyên gửi các ấn phẩm, tài liệu liên quan, thư thăm hỏi, chào hàng...
- Đặt biển khẳng định nhà cung cấp vật liệu xây dựng cho công trình.
- Hỗ trợ một phần trang bị bảo hộ lao động...

Xuất khẩu:

- Cung cấp thông tin, tài liệu cho các Đại sứ quán, tham tán thương mại tại các thị trường xuất khẩu mục tiêu, tiềm năng.
- Tham gia hội chợ chuyên ngành tại nước cần xuất khẩu.
- Đăng bạ trên những danh bạ xuất khẩu.
- Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tại các nước xuất khẩu...

5.8. Kế hoạch đầu tư, dự án đã được HĐQT, ĐHCĐ thông qua

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng vốn đầu tư	59.470	136.919	121.193	386.300	41.000	30.000

Trong đó, phải kể đến các dự án:

Đầu tư khai thác Mỏ Tầng sâu Núi Quặng Mỏ sắt Trại Cau, dự án nâng cấp đập ngăn bãi thải bùn Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng, Dự án thăm dò tuyến IX -XII phía nam Làng Cẩm Mỏ than Phấn Mễ, Dự án mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu Nhà máy Cốc Hóa, Dự án thăm dò Mỏ quặng sắt Liên Thắng Tuyên Quang.

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro của nền kinh tế

Là ngành công nghiệp quan trọng của nền kinh tế, ngành thép chịu mọi biến động của nền kinh tế quốc dân cũng như biến động của nền kinh tế thế giới trong xu hướng toàn cầu hóa, tự do mậu dịch.

Là một nước đang phát triển, Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong đó nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng là rất rõ

ràng. Đây là động lực cho sự phát triển của ngành công nghiệp thép Việt Nam trong những năm qua. Với tốc độ tăng trưởng GDP là 8,4% năm 2007, 6,1% năm 2008 và 5,32% năm 2009.

Từ nửa cuối năm 2008, nền kinh tế trong nước nói chung và ngành xây dựng nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Kéo theo đó là tình hình cực kỳ khó khăn của ngành thép trong nước nói chung và TISCO nói riêng.

Tuy nhiên, Việt Nam đã vượt qua khủng hoảng với mức tăng trưởng đạt 5,32% vào năm 2009. Thêm vào đó, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng trong nước vẫn không thể thay thế. Đây là tiền đề để Công ty tin tưởng rằng những rủi ro của nền kinh tế là không đáng ngại về dài hạn.

6.2. Rủi ro luật pháp

Hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty cũng sẽ bị ảnh hưởng từ các quyết định của các cơ quan quản lý Nhà nước như quyết định về thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên môi trường...

Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và sửa đổi, theo đó có thể tạo ra những rủi ro về mặt pháp lý đối với Công ty. Công ty chủ động hạn chế những rủi ro này bằng việc tích cực nghiên cứu, tìm hiểu và nắm bắt những thay đổi về hệ thống pháp luật cũng như chủ trương, chính sách của Nhà nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh cho phù hợp. Ngoài ra, Công ty cũng cố gắng giảm thiểu những rủi ro về mặt pháp lý khác ví dụ như trong quan hệ hợp đồng kinh tế bằng việc tham vấn các luật sư, chuyên gia pháp lý đối với những vấn đề liên quan.

6.3. Rủi ro đặc thù

6.3.1. Rủi ro lãi suất

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, nhu cầu vốn lưu động để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty là rất lớn. Ngoài ra, trong kế hoạch đầu tư phát triển, nâng cao năng lực sản xuất, quy mô của Công ty, nhu cầu vốn cố định cũng không hề nhỏ. Như vậy rủi ro biến động lãi suất sẽ có tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2008, bên cạnh tình hình tiêu thụ sản phẩm khó khăn, mức lãi suất đi vay tăng cao, đặc biệt trong nửa đầu năm 2008 làm chi phí tài chính, trong đó lãi vay góp tỷ trọng lớn, tăng cao, theo đó góp phần làm lợi nhuận của Công ty sụt giảm mạnh. Trong năm 2010, nguồn hỗ trợ vốn vay với lãi suất ưu đãi không còn, cộng với việc thắt chặt tài chính cũng sẽ gây khó khăn về vốn và hiệu quả sản xuất cho Công ty.

Để giảm thiểu rủi ro này, ngoài việc tạo lập và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống các Ngân hàng thương mại để có được mức lãi suất đi vay cạnh tranh, Công ty cũng chủ động hạn chế nhu cầu vốn lưu động bằng cách:



- Đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho thông qua dự báo chính xác hơn lượng hàng tồn kho và nguyên vật liệu cần thiết;

- Đẩy mạnh hình thức bán hàng thanh toán trực tiếp để giảm số ngày một vòng quay các khoản phải thu cũng như

- Tăng cường số ngày một vòng quay các khoản phải trả. Đối với các khoản vay dài hạn phục vụ hoạt động đầu tư phát triển, Công ty cố gắng phối hợp giữa tiến độ xây dựng và tiến độ giải ngân để tăng mức độ hoạt động của vốn vay.

Ngoài ra, với việc trở thành công ty cổ phần, Công ty cũng có thêm các kênh huy động vốn khác thông qua thị trường chứng khoán như phát hành chứng khoán ra công chúng hay phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược. Sự linh hoạt này chắc chắn sẽ giúp Công ty giảm bớt rủi ro từ việc biến động lãi suất của thị trường.

6.3.2. Rủi ro tỷ giá

Là một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thép, nhu cầu nhập khẩu quặng sắt, phôi thép, thép phế và than mỡ để đưa vào chu trình sản xuất ra thép cán thành phẩm là hoạt động thường ngày của Công ty. Bởi vậy, biến động về tỷ giá hối đoái cũng sẽ gây ra những tác động nhất định đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để quản trị rủi ro này, Công ty cố gắng tận dụng lợi thế của mình là nâng cao năng lực khai thác nguồn nguyên liệu sẵn có, qua đó giảm bớt tỷ trọng của nguyên vật liệu nhập khẩu. Ngoài ra, Công ty cũng chủ động kế hoạch nhập khẩu và dự trữ ngoại tệ phục vụ hoạt động này. Mọi quan hệ tốt đẹp đã được Công ty tạo lập với các ngân hàng thương mại cũng góp phần đảm bảo nguồn cung ngoại tệ khi cần.

6.3.3. Rủi ro biến động giá nguyên liệu

Đặc thù của ngành thép là giá thành nguyên liệu đóng góp tỷ trọng rất lớn (trên 90%) trong tổng giá vốn hàng bán. Đặc thù này dẫn đến rủi ro đáng kể do biến động giá nguyên liệu đối với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2008, mặc dù doanh thu của Công ty tăng so với năm 2007 nhưng lợi nhuận lại sụt giảm mạnh, lợi nhuận. Hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2009 bị lỗ. Để lý giải cho điều này, ngoài chi phí tài chính, có thể thấy nguyên nhân chủ yếu là giá vốn hàng bán tăng cao do giá phôi, thép phế sụt giảm liên tục trong nửa cuối năm 2008. Đây là một bài toán không dễ giải đối với các doanh nghiệp trong ngành thép nói chung và Công ty nói riêng.

Tuy nhiên, với quyết tâm đạt được các kế hoạch đã đề ra, Công ty đã đưa ra những biện pháp nhằm khắc phục rủi ro do biến động giá nguyên liệu nêu trên như sau: (i) chủ động nghiên cứu, nắm bắt và dự báo xu hướng biến động giá nguyên liệu; (ii) tối ưu hóa mức dự trữ hàng tồn kho; và (iii) tiếp tục nâng cao năng lực tự khai thác nguyên liệu, giảm thiểu phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài.

6.3.4. Rủi ro cạnh tranh



Có thể thấy ngành thép Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất thép phía Bắc đang phải đối mặt với tình hình cạnh tranh rất lớn, không chỉ trong nội bộ ngành mà còn cả áp lực từ nguồn nhập khẩu nước ngoài, đặc biệt là nguồn thép thông qua được nhập khẩu tiểu ngạch từ Trung Quốc. Ngoài ra, trong tương lai hàng loạt các dự án xây dựng khu liên hợp thép cũng sẽ được xây dựng, tạo thêm nguồn cung cho thị trường trong nước vốn đã đang dư thừa.

Sự cạnh tranh có thể dẫn tới việc gia tăng chi phí quảng cáo và hoạt động hậu mãi hoặc đưa ra các chính sách cạnh tranh giá không lành mạnh nhằm tiêu diệt đối thủ. Do đó, TISCO sẽ phải đầu tư thêm cho việc nghiên cứu phát triển sản phẩm cũng như các chiến lược hậu mãi và quảng cáo. Những chi phí này có thể làm giảm lợi nhuận biên và ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để tồn tại và phát triển trong tình hình cạnh tranh gay gắt này, Công ty đã xây dựng một kế hoạch tổng thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân thông qua nhiều nhóm giải pháp, tiêu biểu như sau:

- Tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao tay nghề công nhân nhằm giảm tiêu hao, tiết kiệm nguyên vật liệu qua đó làm giảm giá thành sản phẩm;
- Đầu tư mở rộng công suất nhà máy để đạt tới tính kinh tế trên quy mô;
- Nâng cao hiệu quả của hệ thống phân phối qua đó khẳng định hình ảnh một thương hiệu mạnh trong mắt người tiêu dùng;
- Chú trọng công tác nghiên cứu, dự báo, kế hoạch nhằm theo sát diễn biến thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn;
- Nâng cao chất lượng quản trị và điều hành doanh nghiệp thông qua các biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

6.3.5. Rủi ro khác

Các rủi ro khác về cơ bản là những rủi ro bất khả kháng bao gồm nhưng không hạn chế ở lũ lụt, động đất, núi lửa, bạo động, chiến tranh, đình công....sẽ có gây ra những thiệt hại, mất mát to lớn về con người, tài sản cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của các doanh nghiệp, trong đó có TISCO.

II . TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Khó khăn:

- Tình hình thế giới diễn biến phức tạp do thiên tai, nợ công và bất ổn về chính trị xảy ra ở một số nước.

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ nhằm kiềm chế lạm phát với nhiều biện pháp như cắt giảm đầu tư công, thắt chặt tài chính tiền tệ đã ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành kinh tế trong đó có sản xuất thép.

- Giá vật tư, nguyên nhiên liệu đầu vào và lãi suất tăng cao, điện lưới mất 29 lần (trong đó có 14 lần mất đột xuất), sửa chữa thiết bị ở một số Chi nhánh kéo dài làm giảm sản lượng và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.2. Thuận lợi:

- Năm 2010, sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả, đời sống của CB CNV được cải thiện, nội bộ đoàn kết thống nhất. Công tác quản trị doanh nghiệp đi vào nền nếp, nhận thức của đội ngũ đã có chuyển biến tích cực, phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Công tác tổ chức sản xuất được quan tâm chỉ đạo và duy trì có hiệu quả. Hệ thống thiết bị của các nhà máy vận hành tương đối ổn định nên đã đẩy tối đa sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Công ty chủ động chuẩn bị đủ vật tư, nguyên nhiên liệu và sản xuất được trên 50% sản lượng phôi thép; Thương hiệu thép TISCO có uy tín trên thị trường và được người tiêu dùng lựa chọn.

1.3. Các giải pháp có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành

- Công ty định hướng tập trung chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật, nhất là việc nghiên cứu các đề tài nhằm giảm các chỉ tiêu tiêu hao và sản xuất các sản phẩm mới nên đã góp phần tích cực vào hiệu quả SXKD của Công ty.

- Công tác quản trị doanh nghiệp tiếp tục được tăng cường trên tất cả các lĩnh vực với nhiều biện pháp chỉ đạo điều hành hợp lý, linh hoạt, kiên quyết nên mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, nhiều đơn vị phải dừng hoặc giảm nhịp độ sản xuất nhưng Công ty vẫn duy trì sản xuất ổn định, các chỉ tiêu như gang, phôi thép, thép cán sản xuất...đều vượt kế hoạch đề ra (một số chỉ tiêu như giá trị SXCN, tiêu thụ, lợi nhuận, cổ tức không đạt là do Công ty thay đổi cơ cấu sản phẩm, sản lượng gang bán ngoài giảm so với kế hoạch, chi phí tài chính năm 2011 tăng hơn 200 tỷ đồng so với 2010, nhu cầu thép xây dựng sụt giảm).



- Trong điều kiện tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn, hầu hết các doanh nghiệp phải giảm giá để cạnh tranh nhưng Công ty chỉ đạo kiên trì nhằm bảo toàn hiệu quả; đồng thời, tập trung chỉ đạo các chi nhánh đẩy tối đa công suất máy móc thiết bị, nhất là mỏ than Phấn Mễ, nhà máy Luyện gang, Luyện thép để phát huy lợi thế; do đó, năm 2011, hầu hết các chi nhánh đều hoàn thành tốt nhiệm vụ Công ty giao.

- Trước tình hình giá cả không ổn định, Chính phủ thắt chặt tài chính, lãi suất ngân hàng tăng cao, đã chỉ đạo chuẩn bị đủ vật tư, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất và chỉ đạo các chi nhánh kiểm tra, rà soát các vật tư phụ tùng để đảm bảo dự trữ ở mức hợp lý nhất.

- Chỉ đạo triển khai đồng bộ các biện pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, rà soát các chỉ tiêu tiêu hao, thực hiện khoán giá thành, khoán chi phí tiết kiệm bắt buộc, tận thu triệt để vật tư thu hồi, thực hiện nghiêm túc việc tiết kiệm điện... Với các biện pháp trên, năm 2011, Công ty đã tiết kiệm được 168,7 tỷ đồng.

1.4. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Bằng các giải pháp đồng bộ của HĐQT và sự chỉ đạo điều hành kiên quyết của Tổng giám đốc, Công ty đã hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu chủ yếu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 đã thông qua, kết quả như sau:

- Giá trị SXCN: 2.291 tỷ đồng, bằng 100% KH năm, tăng 1,8% so với 2010;
- Thép cán SX: 609.568 tấn, bằng 101,6% KH năm, tăng 2,8% so với 2010;
- Phôi thép SX: 395.605 tấn, bằng 104% KH năm, tăng 18,3% so với 2010;
- Gang lò cao: 232.776 tấn, bằng 105,8% KH năm, tăng 27,3% so với 2010;
- Tiêu thụ: 589.110 tấn, bằng 98,2% KH năm, giảm 3,8% so với năm 2010;
- Tổng doanh thu: 9.751 tỷ đồng;
- Nộp ngân sách: 570,6 tỷ đồng, bằng 142,7% KH năm, tăng 88,5% so với 2010;
- Lương bình quân: Đạt trên 6 triệu đồng/người/tháng;
- Hiệu quả SXKD: Lãi 170 tỷ đồng;
- Cổ tức: 6%/năm;

Một số chỉ tiêu như tiêu thụ, lợi nhuận, cổ tức không đạt theo kế hoạch đề ra do chi phí tài chính năm 2011 tăng hơn 200 tỷ đồng so với 2010, đặc biệt từ tháng 02 năm 2011, thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội đã ảnh hưởng rất lớn đến thị trường bất động sản, các doanh nghiệp trong nước gặp rất nhiều khó khăn, nhất là trong lĩnh vực sản xuất thép, cạnh tranh rất quyết liệt, nhu cầu thép xây dựng sụt giảm dẫn đến tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Văn Khâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty
2	Phạm Hồng Quân	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty.
3	Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty.
4	Hoàng Văn Tông	Phó Tổng giám đốc Công ty.
5	Đỗ Xuân Hòa	Kế toán trưởng Công ty

Ông Trần Văn Khâm – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 15/01/1961
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Trung Thành - Thành Phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo
Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh
- Lý luận chính trị: Cử nhân
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh C
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 102.500 cổ phần
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 55.200.000 cổ phần

Quá trình công tác

- 04/1983 - 12/1985 Công nhân tiện - Phân xưởng cơ khí - Xưởng Cơ khí - Công ty Gang thép Thái Nguyên
- 01/1986 - 02/1988 Cán bộ kế hoạch - Xưởng cơ khí - Công ty Gang thép TN - Bí thư đoàn Xưởng cơ khí - Công ty Gang thép Thái Nguyên



03/1988 - 06/1998	Phó bí thư , Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/1998 - 08/2000	Phó giám đốc , Phó bí thư , Bí thư Đảng ủy Nhà máy Cơ khí gang thép Công ty Gang thép Thái Nguyên
09/2000 -10/2003	Giám đốc Nhà máy cơ khí Gang thép - Công ty Gang thép Thái Nguyên
11/2003- 10/2007	Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh , Ủy viên thường vụ Ban chấp hành Đảng bộ Công ty Gang thép Thái Nguyên
11/2007- 06/2009	Phó Tổng Giám đốc Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2009 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị – Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Ông Phạm Hồng Quân – Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc

- Ngày tháng năm sinh: 24/5/1961
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Hương Sơn - Thành Phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Luyện Kim
- Lý luận chính trị: Cao cấp chính trị
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh C
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 77.400 cổ phần

Quá trình công tác

1984 - 1987	Công nhân Luyện thép , kỹ thuật viên luyện thép Nhà máy Luyện thép Lưu Xá
1987 - 1993	Trưởng phòng kỹ thuật công nghệ Nhà máy Luyện thép Lưu Xá
1993 - 1999	Phó giám đốc Nhà máy Luyện thép Lưu Xá
1999 - 9/2004	Trưởng phòng quản lý chất lượng sản phẩm và đo lường Công ty Gang thép Thái Nguyên
9/2004 - 6/2009	Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Gang thép Thái Nguyên
7/2009 - 4/2012	Ủy viên Hội đồng quản trị – Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
4/2012 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Ông Hoàng Ngọc Diệp - ủy viên Hội Đồng Quản Trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 08/5/1966
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Trung Thành – Thành phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ Khí chế tạo
- Lý luận chính trị: Cử nhân
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 71.800 cổ phần
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 9.200.000 cổ phần

Quá trình công tác

05/1990 - 02/1997	Công nhân sửa chữa Xưởng luyện thép Công ty Gang thép Thái Nguyên
03/1997 - 08/1999	Kỹ thuật viên kiêm Bí thư đoàn thanh niên nhà máy Luyện thép Lưu Xá Công ty Gang thép Thái Nguyên
09/1999 - 07/2002	Trưởng phòng cơ điện Nhà máy luyện thép Lưu Xá Công ty Gang thép Thái Nguyên
08/2002 - 12/2005	Phó Giám đốc Nhà máy Luyện thép Lưu Xá Công ty Gang thép Thái Nguyên
01/2006 - 06/2006	Phó Trưởng phòng Thiết kế và Quản lý thiết bị Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2006 - 06/2009	Trưởng phòng Thiết kế và Quản lý thiết bị Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2009 đến nay	Ủy viên Hội đồng Quản trị – Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Ông Hoàng Văn Tông - Phó Tổng giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 07/3/1952
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh



- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Trung Thành – Thành phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Luyện kim
- Lý luận chính trị: Cử nhân
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 5.200 cổ phần
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 0 cổ phần

Quá trình công tác

3/1976 – 6/1983	Kỹ sư kỹ thuật phân xưởng đúc Xưởng cơ khí Công ty Gang thép Thái Nguyên
7/1983 – 4/1988	Phó Quản đốc phân xưởng thép Xưởng cơ khí Công ty Gang Thép Thái Nguyên
5/1988 – 3/1993	Quản đốc phân xưởng thép Xưởng cơ khí Công ty Gang Thép Thái Nguyên
4/1993 – 3/1997	Trưởng phòng Luyện kim – KCS Nhà máy cơ khí Công ty Gang Thép Thái Nguyên
4/1997 – 6/1998	Phó Giám đốc nhà máy cơ khí Công ty Gang thép Thái Nguyên
7/1998 – 8/2000	Giám đốc Nhà máy cơ khí Công ty Gang thép Thái Nguyên
9/2000 – 6/2009	Phó Tổng Giám đốc Công ty Gang thép Thái Nguyên
7/2009 - 03/2012	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Ông Đỗ Xuân Hòa – Kế toán trưởng Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 24/2/1954
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Cừ nhân
- Lý luận chính trị: Trung cấp
- Ngoại ngữ: Anh C
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 52.900 cổ phần

Quá trình công tác

02/1979-06/1983	Thượng sỹ - Kế toán tài vụ - Ban hậu cần E568 – F328
07/1983-02/1987	Kế toán Nhà văn hóa – Công ty Gang thép Thái Nguyên
03/1987-09/1989	Kế toán Xí nghiệp phế liệu kim loại – Công ty Gang thép Thái Nguyên
10/1989-08-1991	Phó phòng Kế toán thống kê tài chính - Xí nghiệp phế liệu kim loại – Công ty Gang thép Thái Nguyên
09/1991-12/1997	Trưởng phòng kế toán thống kê tài chính – Xí nghiệp phế liệu kim loại - Công ty Gang thép Thái Nguyên
01/1998-05/2000	Phó giám đốc – Xí nghiệp phế liệu kim loại – Công ty Gang thép Thái Nguyên
06/2000-03/2005	Chi ủy viên, phó Bí thư Chi bộ, phó phòng kế toán thống kê tài chính – Công ty Gang thép Thái Nguyên
04/2005-09/2005	Phó phòng phụ trách chung phòng kế toán thống kê tài chính – Công ty Gang thép Thái Nguyên
10/2005-06/2006	Trưởng phòng – Phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Gang thép Thái Nguyên; Đảng ủy viên Công ty nhiệm kỳ 2005-2010
07/2006-06/2009	Kế toán Trưởng – Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2009 đến nay	Kế toán Trưởng – Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: không có.

2.3. Chính sách đối với người lao động**2.3.1. Tổng số lao động:**

Tính đến 31/12/2011: 5.936 người;

Trong đó:

Trình độ trên đại học:	16	Người
Trình độ đại học, cao đẳng:	1.534	Người
Trình độ trung cấp:	965	Người
Lao động kỹ thuật:	3.146	Người
Lao động phổ thông:	275	Người

2.3.2 Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

- Công ty luôn chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là về kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn đối với nhân viên nghiệp vụ. Người lao động cũng được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học.
- Đơn giá tiền lương được xác định trên cơ sở hao phí thời gian lao động và theo quy định Nhà nước về thang bảng lương, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tổng quỹ tiền lương được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương và sản lượng sản phẩm.
- Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, đưa ra sáng kiến cải tiến kỹ thuật, phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, có thành tích chống tiêu cực, lãng phí.

2.3.3. Chính sách cổ tức

- Theo Điều lệ Công ty, Công ty được chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả. Mức chi trả cổ tức do HĐQT kiến nghị hàng năm và phải được ĐHCĐ chấp thuận phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. HĐQT có thể quyết định mức chi trả cổ tức tạm thời.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**3.1. Các khoản đầu tư lớn:**

Ngay từ đầu năm, HĐQT đã rà soát, cắt giảm các dự án chưa thật cần thiết để tập trung cho dự án đầu tư phát triển mở rộng sản xuất giai đoạn II và một số dự án chuyên tiếp của năm 2010.



- Đối với dự án giai đoạn II: Công ty đang triển khai dự án “Mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên giai đoạn II” với tổng chi phí đầu tư theo dự toán là 3.843,673 tỷ đồng, đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 2.962.314.727.931 đồng. Công ty đã tập trung chỉ đạo để đẩy nhanh tiến độ, đôn đốc các nhà thầu, tháo gỡ khó khăn, tập trung cho các hạng mục trọng điểm như: Luyện gang, Thiêu kết, bãi liệu... Phối hợp với Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP để giải quyết nguồn vốn và phê duyệt tổng mức đầu tư của dự án. Đến nay, đã triển khai thi công xây dựng 125/163 tiểu hạng mục đạt 65% khối lượng; thiết kế thi công đạt 100%; chế tạo cung cấp 32.572,9 tấn thiết bị đạt 95% khối lượng; về gia công chế tạo kết cấu thép đạt 40% khối lượng; các khu vực như lò cao, lò gió nóng, hệ thống lọc bụi, khu vực thiêu kết, bãi nguyên liệu... đang tập trung lắp đặt thiết bị.

- Đối với Mỏ sắt Tiên Bộ đã khởi công ngày 26/7/2011, hiện nay nhà thầu đang tích cực triển khai thi công các hạng mục đã được phê duyệt; các gói thầu phụ trợ khác như: Điện, nước, đường vận chuyển ... đang được xem xét.

- Các dự án đầu tư khác phục vụ sản xuất được quan tâm triển khai, đối với dự án Hợp kim sắt Phú Thọ và dự án cán thép Thái Trung đang được tập trung chỉ đạo để sớm hoàn thành đi vào sản xuất.

3.2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính của các công ty con, công ty liên kết:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	So với KH 2011 (%)
1	2	3	4	5	6
I	CTCP HỢP KIM SẮT GT				
1	Giá trị SXCN	Tỷ đ	21,89	47,758	218
2	SL hiện vật chủ yếu	Tấn	9.786	11.822	121
3	SL tiêu thụ SP chủ yếu	Tấn	6.502	10.158	156
4	Tổng doanh thu	Tỷ đ	117,9	151,353	128
5	Lợi nhuận trước thuế	“	2,89	1,111	38
6	Nộp ngân sách (thuế)	“		0,446	
7	Lao động bình quân	Người	275	263	
8	Tiền lương bq người/tháng	Tr.Đ	3,58	4,66	130



II	CTCP VẬN TẢI GT				
1	Tổng doanh thu	Tỷ đ	180	273	152
2	Lợi nhuận	"	1,25	-1	-79
3	Nộp ngân sách Nhà nước	"	1,3	2,1	162
4	Lao động bình quân	Người	130	130	
8	Tiền lương bq người/tháng	Tr.Đ	2,5	2,8	112
III	CTCP SC ÔTÔ GT				
1	Giá trị SXCN	Tỷ đ	35,57	25	70,28
2	SL hiện vật chủ yếu				
	+ Sửa chữa xe ô tô	Xe	12	2	25
	+ Thép cán	Tấn	4.500	461	10,2
	+ Phôi thép	"	12.000	1.538	12,81
3	SL tiêu thụ SP chủ yếu				
	+ Thép cán	Tấn	4.500	206	4,58
	+ Phôi thép	Tấn	12.000	938	7,82
4	Tổng doanh thu	Tỷ đ	65	48,2	71,2
5	Lợi nhuận	"	1	-9,54	
6	Nộp ngân sách (thuế)	"	6	4,5	75
7	Lao động bình quân	Người	140	127	
8	Tiền lương bq người/tháng	Tr.Đ	2,5	1,8	72
IV	CTCP LCT GIA SÀNG				
1	Giá trị SXCN	Tỷ đ	299,45	182	60,7
2	SL hiện vật chủ yếu				
	+ Phôi thép	Tấn	40.000	12.555	31,4
	+ Thép cán	"	80.000	47.727	59,4
3	SL tiêu thụ SP chủ yếu	"	80.000	48.944	61,18
4	Tổng doanh thu	Tỷ đ	1.200	763,037	63,6
5	Lợi nhuận	"	10	-21,303	



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

6	Nộp ngân sách (thuế)	"	9	6,881	76,46
7	Lao động bình quân	Người	750	656	
8	Thu nhập bq người/tháng	Tr.Đ	>3,5	3,114	
V	CTCP CƠ KHÍ GT				
1	Giá trị SXCN	Tỷ đ	82	85,37	109,6
2	SL hiện vật chủ yếu				
	+ Phôi thỏi	Tấn	24.880	25,037	100,63
	+ Thép cán	"	970	786	81,03
3	Tổng doanh thu	Tỷ đ	359,3	400,401	111,4
4	Lợi nhuận	"	4	1,752	43,8
5	Nộp ngân sách (thuế)	"	1,3	6,7	515,4
6	Lao động bình quân	Người	470	406	86,4
7	Tiền lương bq người/tháng	Tr.Đ	4	3,6	90
VI	CTCP TĐ VL CHỊU LỬA				
1	Giá trị SXCN	Tỷ đ	136	112,248	82,5
2	SL hiện vật chủ yếu				
	- SX gạch CL các loại	Tấn	21.500	19.360,8	90
	- SX và TT vôi luyện kim	"	14.000	11.184,5	79,8
	- SX gạch đỏ xây dựng	Tr.viên	45	31,5	68,8
	- Tiêu thụ gạch đỏ XD	"	45	27,9	60
3	Tổng doanh thu	Tỷ đ	330	384,469	116
4	Lợi nhuận	"	07	7,036	100,5
5	Nộp ngân sách (thuế)	"	10	12,049	120,5
6	Lao động bình quân	Người	850	750	88,2
7	Thu nhập bq người/tháng	Tr.Đ	3	3,2	106,7

VII CTCP KHAI THÁC & CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN THÁI TRUNG

Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

VIII CTCP CÁN THÉP THÁI TRUNG

Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

IX CTCP HỢP KIM SẮT PHÚ THỌ

Đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

4. Tình hình tài chính*4.1. Tình hình tài chính*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	5.913.201.998.398	9.256.972.983.935	57
Doanh thu thuần	8.328.346.210.760	9.683.352.894.626	16
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	663.139.347.453	569.885.303.010	-14
Lợi nhuận khác	8.913.032.638	18.527.584.495	108
Lợi nhuận trước thuế	281.515.441.059	171.229.797.812	-39
Lợi nhuận sau thuế	211.313.892.895	126.719.006.779	-40
Tr.đó: - LNST của cổ đông thiểu số		381.455.880	
- LNST của Công ty mẹ		126.337.550.899	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%	6%	-40

Các chỉ tiêu khác

Năm 2011 doanh thu của Công ty tăng 16% so với năm 2010 nhưng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 14% là do chi phí tài chính năm 2011 tăng 75% so với năm 2010. (Chi phí tài chính năm 2011 và 2010 lần lượt là: 542 tỷ đồng và 309 tỷ đồng) dẫn đến việc lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty giảm.

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:



Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (Lần)	1,040	0,885	
- Hệ số thanh toán nhanh (Lần)	0,554	0,476	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	65	77	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	188	360	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	6,01	5,26	
- Doanh thu thuần/tổng tài sản	140,84	104,61	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số LNST/DT thuần	2,54	1,30	
- Hệ số LNST/Vốn CSH	10,29	6,39	
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	3,57	1,36	
- Hệ số LN từ HĐKD/DT thuần	3,27	1,58	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**1 Loại chứng khoán**

- Loại chứng khoán đăng ký giao dịch: cổ phiếu phổ thông
- Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là: 1.840 tỷ đồng (Một ngàn tám trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn).

2 Mệnh giá

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

3 Cơ cấu sở hữu của TISCO

Công ty CP Gang thép Thái Nguyên là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam. Ngoài mức vốn góp của Công ty mẹ (chiếm khoảng 65% tổng số cổ phần), Công ty còn có một danh sách đông đảo các cổ đông khác, vốn là các cá nhân, các tổ chức có cam kết gắn bó dài lâu với Công ty như các cán bộ, công nhân viên Công ty, các nhà cung ứng, các tổ chức tín dụng có quan hệ tín dụng thân thiết với Công ty. Hiện tại, với mức vốn điều lệ là 1.840 tỷ VND, TISCO có 5.504 cổ đông, sở hữu tổng



số cổ phần là 184 triệu cổ phiếu. Dưới đây là chi tiết cơ cấu cổ đông của TISCO tại thời điểm 9/5/2012:

	Số cổ phần	% sở hữu
Theo số lượng cổ phiếu sở hữu		
Cổ đông nắm giữ trên 5% vốn chủ sở hữu	161.700.000	87,88%
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam</i>	<i>119.600.000</i>	<i>65,00%</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng</i>	<i>32.100.000</i>	<i>17,45%</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>10.000.000</i>	<i>5,43%</i>
Cổ đông khác	22.300.000	12,12%
Theo loại hình		
Cổ đông cá nhân	20.870.000	11,34%
Cổ đông tổ chức	163.130.000	88,66%
Theo quốc tịch		
Cổ đông trong nước	184.000.000	100,00%
Cổ đông nước ngoài	-	0,00%
Theo phạm vi trách nhiệm trong TISCO		
Thành viên HĐQT, ban TGD, ban Kiểm soát	442.200	0,24%
Cổ đông ngoài HĐQT, ban TGD, ban Kiểm soát	183.557.800	99,76%
TỔNG	184.000.000	100,00%

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2011, có thể nói là một năm cực kỳ khó khăn đối với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất thép; Ban Tổng giám đốc Công ty đã chủ động, sáng tạo, triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả chỉ đạo của cấp trên, các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty, điều hành linh hoạt, quyết liệt duy trì và tăng cường công tác quản lý, nắm bắt tốt diễn biến của thị trường, chuẩn bị đủ nguyên liệu cho sản xuất không dự trữ lớn khi giá nguyên liệu tăng cao. Đẩy mạnh các giải pháp kỹ thuật, giảm chi tiêu tiêu hao đặc biệt là giảm được tiêu hao than Kốc tại Nhà Máy luyện gang (tiết kiệm 123kg than/ tấn sản phẩm so với năm 2010), triệt để thực hành tiết kiệm chống lãng phí, tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả cho Công ty. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu:

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 100,04%, Thép cán đạt 101,59%; Phôi thép 104,1%; Gang lò cao đạt 105,8%; Doanh thu đạt 116%; Đạt được kết quả đó là sự nỗ lực cố gắng của Ban quản lý điều hành và cả đội ngũ CBCNV Công ty. Tuy nhiên lợi nhuận không được như kỳ vọng chỉ đạt 54,8% do thị trường thép cạnh tranh quyết liệt giá nguyên liệu đầu vào tăng nhưng giá đầu ra không tăng được tương ứng. Đặc biệt trong năm 2011 là tác động của việc thực hiện nghị quyết 11 của chính phủ thắt chặt đầu tư công, giảm tăng trưởng tín dụng, kiểm chế lạm phát, lãi suất ngân hàng tăng, dẫn đến chi phí tài chính cao làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

**2. Tình hình tài chính****2.1. Tình hình tài sản**

Khoản mục	2010	%	2011	%
A. Tài sản ngắn hạn	2.619.702.621.432	44%	3.617.031.726.538	39%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	172.776.643.474	3%	279.366.983.072	3%
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	0%	10.000.000.000	0,11%
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.164.575.177.608	20%	1.614.587.897.464	17,4%
4. Hàng tồn kho	1.225.501.318.707	21%	1.669.353.468.943	18,0%
5. Tài sản ngắn hạn khác	46.849.481.643	1%	43.723.377.059	0,5%
B. Tài sản dài hạn	3.293.499.376.966	56%	5.639.941.257.397	61%
1. Tài sản cố định	2.574.264.572.423	44%	5.190.526.441.726	56,1%
- TSCĐ hữu hình	1.408.655.525.883	24%	1.277.858.168.158	13,8%
- TSCĐ vô hình	47.926.421.746	1%	46.223.281.077	0,50%
- Chi phí XDCB dở dang	1.117.682.624.794	19%	3.866.444.992.491	41,8%
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	186.734.869.010	3%	63.300.845.524	0,7%
3. Tài sản dài hạn khác	532.499.935.533	9%	386.113.970.147	4,2%
Cộng tài sản	5.913.201.998.398		9.256.972.983.935	100%

2.2. Tình hình nợ phải trả

Khoản mục	2010	%	2011	%
A. Nợ phải trả	3.859.481.182.858	65,3%	7.123.095.169.605	76,95%
I. Nợ ngắn hạn	2.516.823.852.806	42,6%	4.088.661.663.706	44,17%
1. Vay và nợ ngắn hạn	2.063.764.621.927	34,9%	3.182.523.454.897	34,38%
2. Phải trả người bán	167.398.015.560	2,8%	648.463.867.705	7,01%
3. Người mua trả tiền trước	3.264.096.189	0,06%	4.452.604.551	0,05%
4. Các khoản phải trả phải nộp khác	282.397.119.130	4,8%	253.221.736.553	2,74%
II. Nợ dài hạn	1.342.657.330.052	22,7%	3.034.433.505.899	32,78%
1. Vay và nợ dài hạn	1.340.407.495.052	22,7%	3.033.300.353.519	32,77%
2. Nợ dài hạn khác	2.249.835.000	0,038%	1.133.152.380	0,01%
B. Vốn chủ sở hữu	2.053.720.815.540	34,7%	1.978.188.410.383	21,37%
I. Vốn chủ sở hữu	2.053.650.815.540	34,7%		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	31,1%	1.840.000.000.000	19,88%
2. Lợi nhuận chưa phân phối	212.230.003.829	3,6%	126.904.860.113	1,37%
3. Chênh lệch tỷ giá	1.420.811.711	0,024%	-7.721.596.197	-0,08%
4. Nguồn quỹ khác			19.005.146.467	0,21%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	70.000.000	0,001%		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			155.689.403.947	1,68%
Cộng tài sản	5.913.201.998.398	100%	9.256.972.983.935	100%



Năm 2011 nợ phải trả của Công ty tăng 84% so với năm 2010, trong đó nợ dài hạn tăng 126% cho thấy Công ty đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ các dự án cải tạo mở rộng giai đoạn II, và dự án nhà máy cán thép Thái trung vào sản xuất.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không có

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Triển vọng

Năm 2012, theo nhận định, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ khủng hoảng kinh tế có thể xảy ra; giá vật tư, nguyên, nhiên liệu đầu vào khó dự đoán; Chính phủ tiếp tục thực hiện những giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội sẽ tác động trực tiếp đến mọi lĩnh vực kinh tế xã hội, trong đó có ngành thép; mặt khác, tài chính tiếp tục được thắt chặt nên việc huy động vốn sẽ khó khăn hơn.

Đối với Công ty bên cạnh những thuận lợi như công tác quản lý đã đi vào nề nếp, đội ngũ CB CNV có trình độ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật đã được rèn luyện qua thực tế, có kinh nghiệm trong sản xuất và quản lý, thương hiệu thép TISCO được khách hàng tin dùng... Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là việc chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ và lo vốn cho Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II, nên đòi hỏi phải có sự nỗ lực cố gắng rất cao của cả đội ngũ CB CNV trong toàn Công ty và sự chia sẻ của các cổ đông.

4.2. Những chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2012

4.2.1. Giá trị sản xuất công nghiệp: 2.881 tỷ đồng
Trong đó: + Công ty Cổ phần Gang thép TN: 2.311 tỷ đồng
+ Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung: 570 tỷ đồng

4.2.2. Sản lượng hiện vật:

- Thép cán: 760.000 tấn
- Trong đó: + Công ty cổ phần Gang thép TN: 610.000 tấn
- + Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung: 150.000 tấn
- Phôi thép: 400.000 tấn
- Gang lò cao: 235.000 tấn
- Cốc luyện kim sản xuất: 145.000 tấn

- Than mỡ qua tuyển: 100.000 tấn
- Quặng sắt: 0 ÷ 45 mm: 350.000 tấn
- Thu mua thép phế: 230.000 tấn

4.2.3. Tiêu thụ thép cán: 760.000 tấn

Trong đó: + Công ty cổ phần Gang thép TN: 610.000 tấn
+ Công ty cổ phần Cán thép Thái Trung: 150.000 tấn

4.2.4. Chỉ tiêu tài chính

- Doanh thu: 9.823 tỷ đồng
- Nộp ngân sách (Thuế): 469 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 250 tỷ đồng
- Lương bình quân phần đầu đạt: trên 6 triệu đồng/người/tháng.
- Cổ tức: 9%;

4.2.5. Tổng số lao động: 6.310 người

4.3. *Biện pháp chỉ đạo:*

4.3.1. Về công tác quản lý: Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác quản trị doanh nghiệp, chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên tất cả các lĩnh vực với các mục tiêu cụ thể; thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ ngày 03/01/2012 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, Công ty ban hành Chương trình hành động về tiết giảm các chi phí, quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu tiêu hao; có biện pháp tăng lượng than Antraxit trong sản xuất cốc, giảm tỷ lệ thép cán, phôi thép phế phẩm, giảm chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí chung, chi phí quản lý, giảm chỉ tiêu tiêu hao cốc, dầu FO..., giám sát tốt về giá và chất lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào.

4.3.2. Về chuẩn bị nguyên liệu: Chỉ đạo cân đối đủ vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất với mức dự trữ hợp lý; chủ động liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để thu mua quặng sắt phục vụ cho sản xuất lâu dài của Công ty.

4.3.3. Về sản xuất: Chỉ đạo đẩy tối đa sản xuất ở các chi nhánh, nhất là khai thác than mỡ, gang, phôi thép; tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy trình, quy phạm, chấp hành kỷ luật lao động và các quy chế, quy định của Công ty.

Thường xuyên quan tâm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị và nhà xưởng; sản xuất phải đảm bảo an toàn, không để xảy ra sự cố nghiêm trọng về thiết bị và tai nạn lao động nặng; Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, bảo vệ môi trường, an toàn lao động, nhất là trong các dịp lễ, tết.

4.3.4. Tiếp tục chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác kỹ thuật; tích cực nghiên cứu sản xuất các sản phẩm mới và áp dụng các giải pháp kỹ thuật để đa dạng hoá sản phẩm; thường xuyên rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu tiêu hao cho phù hợp để làm cơ sở khoán chi phí tiết kiệm bắt buộc cho các chi nhánh; giám sát tốt các khâu sản xuất, nhất là sản xuất gang, phôi thép.

4.3.5. Tiếp tục tổ chức theo dõi, phân tích diễn biến giá thép thế giới và trong nước để chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ, kế hoạch mua sắm vật tư; đề ra những cơ chế chính sách bán hàng phù hợp đảm bảo tồn kho thành phẩm là thấp nhất; duy trì các kênh tiêu thụ hiện có; củng cố và xây dựng lại biên chế tổ chức của các chi nhánh tiêu thụ cho phù hợp; tăng cường và đẩy mạnh quảng bá tiếp thị giới thiệu sản phẩm, nhất là những sản phẩm mới; triển khai xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty giai đoạn từ năm 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

4.3.6. Chủ động làm việc với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để lo đủ vốn phục vụ cho hoạt động SXKD và thực hiện các dự án đầu tư của Công ty, đặc biệt là phải tính toán chi tiết các nguồn vốn cho dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2; tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, kiểm soát các chi phí, việc chấp hành các quy chế, quy định của Công ty.

4.3.7. Tiếp tục rà soát, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định của Công ty cho phù hợp; nhất là quy chế về thưởng phạt, gắn trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập thể vào công việc cụ thể; làm tốt công tác quy hoạch, nhận xét, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ; đặc biệt quan tâm đến công tác tuyển dụng lao động và đào tạo nguồn nhân lực; thực hiện tốt các chế độ đối với người lao động.

4.3.8. Công tác đầu tư phát triển

- Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II: Đặc biệt quan tâm và tập trung mọi nguồn lực cho dự án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, tìm mọi biện pháp để thu xếp đủ vốn; chủ động xây dựng phương án tổ chức sản xuất, tổ chức cán bộ, nhân sự...cho từng hạng mục; xem xét cân đối cụ thể nguồn nguyên liệu quặng sắt cung cấp cho khu vực luyện gang; bố trí cán bộ có đủ năng lực để đôn đốc, yêu cầu nhà thầu MCC, các nhà thầu phụ có các biện pháp đẩy nhanh tiến độ, để phần đầu cuối quý III/2012 lò cao vào sản xuất và quý IV/2012 các hạng mục còn lại hoàn thành đi vào sản xuất.

- Tiếp tục triển khai các hạng mục đầu tư của mỏ Tiến Bộ đã được phê duyệt để kịp thời cung cấp quặng sắt cho dự án.

- Các dự án đầu tư khác: Bám sát kế hoạch đầu tư năm 2012 để triển khai thực hiện đảm bảo yêu cầu đề ra.

4.3.9. Tăng cường hơn nữa công tác quản lý địa bàn, quản lý người ra vào nhà máy; đẩy mạnh các hoạt động tuần tra canh gác, kiểm tra, kiểm soát vật tư, nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra, đặc biệt là các mỏ nguyên liệu; chỉ đạo công tác an ninh quốc phòng theo chỉ đạo của cấp trên.

4.3.10. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; tổ chức phát động phong trào thi đua sản xuất sạch hơn; thường xuyên quan tâm động viên CB CNV để phát huy được tính chủ động, sáng tạo của toàn đội ngũ trong việc thực hiện nhiệm vụ...; thực hiện tốt công tác thao diễn kỹ thuật, thi chọn lao động giỏi. Tiếp tục triển khai có hiệu quả

việc xây dựng văn hoá doanh nghiệp trong toàn Công ty. Duy trì các hoạt động văn hoá thể thao. Tích cực tham gia các phong trào của địa phương, ủng hộ các hoạt động xã hội nhân đạo từ thiện.

4.3.11. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng; đẩy mạnh hoạt động và nâng cao vai trò của các đoàn thể quần chúng; cần quyết liệt hơn nữa trong việc chỉ đạo và phối hợp giữa các phòng ban, chi nhánh; tranh thủ sự ủng hộ tạo điều kiện của Đảng, Chính phủ, các Bộ, Ban ngành Trung ương, Tổng công ty Thép Việt Nam, các địa phương để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2011 là một năm khó khăn đối với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất thép; song với truyền thống và kinh nghiệm rút ra sau hơn 2 năm cổ phần hóa, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có nhiều cố gắng, chủ động, sáng tạo, triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 và chỉ đạo của cấp trên, do phân tích đúng tình hình và đưa ra các giải pháp ngay từ đầu năm, nên đã tranh thủ được thời cơ thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ, kiên quyết trong chỉ đạo điều hành, đồng thời khích lệ động viên CB CNV phát huy truyền thống lao động cần cù, sáng tạo vì sự nghiệp phát triển Gang thép nên Công ty đã vượt qua thách thức, duy trì sản xuất ổn định, tăng trưởng, có hiệu quả, đặc biệt là người lao động vẫn đủ việc làm, đời sống vật chất và tinh thần được giữ vững, nội bộ đoàn kết thống nhất.

Đối với các đơn vị cổ phần có vốn góp của Công ty, nhìn chung đã có cố gắng để duy trì sản xuất, tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Một số đơn vị đã tích cực nghiên cứu đầu tư, tăng cường công tác quản lý, chủ động mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng để tăng sản lượng tiêu thụ nhằm đảm bảo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, một số đơn vị như: công ty cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, công ty cổ phần sửa chữa ô tô Gang thép...gặp rất nhiều khó khăn, thiếu việc làm, thu nhập của người lao động đạt được chưa cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty; đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.



3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Mục tiêu năm 2012

HĐQT đã đề ra mục tiêu cụ thể của Công ty năm 2012 là: “Tập trung mọi nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn II; tiếp tục tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, phát huy tối đa lợi thế công nghệ truyền thống, chỉ đạo quyết liệt công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để duy trì sản xuất ổn định, đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động và quyền lợi của các cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn; giữ vững ổn định chính trị nội bộ”.

3.2. Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị 2012:

- Căn cứ vào Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 sau khi được thông qua, trên cơ sở chức trách nhiệm vụ được giao, HĐQT sẽ tiếp tục bám sát, tăng cường theo dõi, phân tích nắm bắt tình hình để có những nhận định sát với thực tế, từ đó kịp thời đưa ra những quyết định đúng đắn, những biện pháp chỉ đạo phù hợp nhằm lãnh đạo, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc và hệ thống quản lý các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả cao nhất.

- Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện chiến lược kinh doanh của Công ty đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 để làm cơ sở cho việc chỉ đạo điều hành cũng như định hướng phát triển của Công ty.

- Thường xuyên chỉ đạo rà soát, bổ sung các quy chế, quy định cho phù hợp; quan tâm xem xét việc phân công nhiệm vụ đảm bảo cụ thể, rõ ràng, đúng năng lực sở trường của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Chỉ đạo thực hiện việc lựa chọn đơn vị kiểm toán có uy tín, chất lượng và đáp ứng được các yêu cầu của Công ty để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012, sau khi được Đại hội thông qua.

- Duy trì tổ chức chế độ họp theo đúng quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Điều lệ công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Chức vụ điều hành	Ghi chú
1	Trần Văn Khâm	Chủ tịch HĐQT	Tổng giám đốc	
2	Nguyễn Chí Dũng	Thành viên HĐQT	Không điều hành	
3	Hoàng Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	Phó Tổng giám đốc	
4	Phạm Hồng Quân	Thành viên HĐQT	Phó Tổng giám đốc	
5	Đoàn Thu Trang	Thành viên HĐQT	Không điều hành	

1.2. Giới thiệu các thành viên Hội đồng quản trị

Ông: Trần Văn Khâm - Chủ tịch HĐQT (Xem phần Ban điều hành).

Ông: Hoàng Ngọc Diệp - ủy viên HĐQT (Xem phần Ban điều hành).

Ông: Phạm Hồng Quân - ủy viên HĐQT (Xem phần Ban điều hành).

Ông Nguyễn Chí Dũng - ủy viên Hội đồng quản trị

- Ngày tháng năm sinh: 09/2/1955
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ – thành phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện
Cử nhân Quản Trị Kinh doanh
- Lý luận chính trị: Cao Cấp
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 8.100 cổ phần
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 29.440.000 cổ phần

Quá trình công tác



07/1977 - 06/1980	Công nhân Nhà máy cán thép Lưu Xá Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/1980 - 05/1983	Phó Ban sản xuất đoàn thanh niên Công ty Gang thép Thái Nguyên
06/1983 - 05/1986	Trưởng ban tổ chức đoàn thanh niên Công ty Gang thép Thái Nguyên
06/1986 - 06/1987	Trưởng ban sản xuất đoàn thanh niên Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/1987 - 12/1987	Bí thư đoàn thanh niên khối cơ quan Công ty Gang thép Thái Nguyên
01/1988 - 02/1991	Phó Bí thư đoàn thanh niên Công ty Gang thép Thái Nguyên
02/1991 - 08/1994	Bí thư đoàn thanh niên Công ty Gang thép Thái Nguyên
09/1994 - 05/1996	Phó phòng Tổng hợp Đảng ủy Công ty Gang thép Thái Nguyên
06/1996 - 06/2000	Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2000 - 07/2003	Phó Bí thư thường trực Đảng ủy Công ty Gang thép Thái Nguyên
08/2003 - 06/2009	Bí thư Đảng ủy Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2009 đến nay	Ủy viên Hội đồng Quản trị, Bí thư Đảng ủy Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Bà Đoàn Thu Trang - ủy viên Hội đồng quản trị

- Ngày tháng năm sinh: 15/05/1985
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: 31 Lương Ngọc Quyến, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Quản trị Khách Sạn và Du Lịch
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 18.400.000 cổ phần



Quá trình công tác

07/2009 đến nay

Ủy viên HĐQT Công ty Cổ Phần Gang thép Thái Nguyên

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đã ban hành quy chế hoạt động; làm việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đồng thời tuân thủ Điều lệ Công ty, luật doanh nghiệp và pháp luật hiện hành. Trong năm đã tổ chức được 4 cuộc họp, ngoài ra các công việc khác theo Điều lệ Công ty cần phải ban hành Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đều được tổ chức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản, các thành viên đã thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc đề ra định hướng phát triển Công ty, các giải pháp trong quản lý, điều hành để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đã đề ra.

Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2011:

Kỳ họp	Thời gian	Số thành viên tham dự	Nội dung
Quý I	16/03/2011	5/5 Thành viên HĐQT Mời dự: - Trưởng phòng TCLĐ; - Trưởng Ban kiểm soát.	- Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2010; Phương hướng nhiệm vụ năm 2011; - Chuẩn bị các nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 - Bàn về công tác tổ chức, cán bộ.
Quý II	23/06/2011	5/5 Thành viên HĐQT Mời dự: - Trưởng phòng TCLĐ; - Trưởng Ban kiểm soát.	- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2011; mục tiêu biện pháp chỉ đạo kết hoạch quý III/2011; - Thống nhất ủng hộ tinh Thái Nguyên và một số địa phương có Chi nhánh của Công ty đứng chân; - Bàn về công tác tổ chức, cán bộ.



Quý III	21/09/2011	5/5 Thành viên HĐQT Mời dự: - Trưởng phòng TCLĐ; - Trưởng Ban kiểm soát.	- Đánh giá kết quả hoạt động Quý III, phương hướng nhiệm vụ quý IV/2011; - Bàn về công tác tổ chức, cán bộ.
Quý IV	22/12/2011	5/5 Thành viên HĐQT Mời dự: - Trưởng phòng TCLĐ; - Trưởng Ban kiểm soát.	- Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty năm 2011; Mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ năm 2012; - Nhận xét, đánh giá cán bộ năm 1011; - Bàn về công tác tổ chức, cán bộ.

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

2.1. Danh sách Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ
1 Hoàng Danh Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bùi Văn Lùng	Thành viên
3 Trần Anh Dũng	Thành viên
4 Đoàn Thị Thu Huyền	Thành viên
5 Lương Thị Mùi	Thành viên

2.2. Giới thiệu các thành viên Ban kiểm soát

Ông Hoàng Danh Sơn – Trưởng Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 14/04/1965
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Trung Vương - Thành Phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 10/10



- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Lý luận chính trị: Sơ cấp
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 10.100 cổ phần

Quá trình công tác

02/1989 – 07/1998	Nhân viên phòng Kế toán thống kê và tài chính Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng
08/1998 – 04/2000	Phó phòng Kế toán thống kê và tài chính Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng
05/2000 – 10/2004	Trưởng phòng Kế toán thống kê và tài chính Nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng
10/2004 – 06/2009	Phó phòng Kế toán thống kê và tài chính Công ty Gang thép TN
07/2009 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Ông Bùi Văn Lừng - Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 01/7/1977
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Đồng Quang – TP Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Lý luận chính trị: Sơ cấp
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Quá trình công tác

07/2002 – 06/2009	Chuyên viên kế toán Mỏ than Phấn Mễ – Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên
07/2009 đến nay	Chuyên viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Ông Trần Anh Dũng - Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 25/12/1967
- Quốc tịch: Việt Nam



- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng – Thành phố Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Lý luận chính trị: Trung cấp
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Quá trình công tác

- 4/1992 - 7/2002 Nhân viên Kế toán Thống kê và Tài chính Công ty Gang thép Thái Nguyên
- 8/2002 - 11/2002 Trưởng phòng Kế toán - Trung tâm Hợp tác lao động với nước ngoài thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam
- 11/2002 - 2/2003 Nhân viên Kế toán Thống kê và Tài chính Công ty Gang thép Thái Nguyên
- 3/2003 - 10/2003 Trưởng phòng Kế toán - Nhà máy Cán thép Thái Nguyên Công ty Gang thép Thái Nguyên
- 10/2003 - 6/2009 Tổ trưởng Tổ kiểm toán nội bộ - phòng kế toán thống kê và tài chính Công ty Gang thép Thái Nguyên
- 7/2009 đến nay Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Bà Đoàn Thị Thu Huyền – Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 23/11/1986
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Hàng Buồm – Hoàn Kiếm – Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Ngoại ngữ: Anh B
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

Quá trình công tác

- 1/2006 đến nay Nhân viên phòng Kế toán Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Du lịch Trung Dũng
- 7/2009 đến nay Thành viên không chuyên trách Ban Kiểm soát Công ty



cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Bà Lương Thị Mùi – Thành viên Ban kiểm soát

- Ngày tháng năm sinh: 10/12/1979
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Tôn giáo: Không
- Địa chỉ: Phường Hương Sơn – TP Thái Nguyên
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Lý luận chính trị: Trung cấp
- Ngoại ngữ: Cử nhân Ngoại ngữ Tiếng Anh
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 17.000 cổ phần

Quá trình công tác

11/1997- 02/2001	Nhân viên Ban quản lý dự án công trình Công ty Gang thép Thái Nguyên
03/2001 – 06/2009	Nhân viên phòng kế toán thống kê và tài chính Công ty Gang thép Thái Nguyên
07/2009 đến nay	Nhân viên phòng kế toán thống kê và tài chính + Thành viên không chuyên trách Ban kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm qua Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2011 trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty, cụ thể:

- Xem xét tính phù hợp các Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong công tác quản lý, kiểm tra trình tự thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

- Thực hiện các đợt kiểm tra đánh giá các qui trình trọng yếu của Công ty như mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ; thực hiện cơ chế bán hàng, quản lý vật tư, hàng hoá, công nợ, chi phí và đầu tư tại Công ty và các chi nhánh nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng hoặc thiếu sót. Từ đó đề xuất, kiến nghị với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.



- Phối hợp cùng phòng kế toán thống kê và tài chính, tiến hành kiểm toán nội bộ các đơn vị thành viên.

- Kiểm tra khối lượng bốc xúc đất đá thải, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các mỏ.

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và một số cuộc họp của Ban điều hành, giám sát việc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành.

- Kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính, đồng thời phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán.

- Giám sát việc thực thi pháp luật và thực hiện các qui chế, qui định mà Công ty đã ban hành.

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các phòng ban, chi nhánh trong Công ty tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và ban kiểm soát

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CÁC KHOẢN THU NHẬP TRONG NĂM 2011 (VNĐ)			
			Lương	Thù lao	Thưởng+Thu nhập khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7=4+5+6
1	Trần Văn Khâm	C Tịch HĐQT- Tổng Giám đốc	384.473.106	72.000.000	104.220.682	560.693.788
2	Hoàng Văn Tông	P. Tổng Giám đốc	269.067.616	0	93.212.341	362.279.957
3	Nguyễn Chí Dũng	BTĐU – UV. HĐQT	321.751.166	48.000.000	88.713.832	458.464.998
4	Phạm Hồng Quân	P TGD - UV. HĐQT	265.906.216	48.000.000	85.818.539	399.724.755
5	Hoàng Ngọc Diệp	P TGD - UV. HĐQT	256.844.207	48.000.000	86.177.541	391.021.748
6	Đoàn Thu Trang	UV. HĐQT	0	48.000.000	9.000.000	57.000.000
7	Hoàng Danh Sơn	T. Ban Kiểm soát	149.053.130	48.000.000	77.175.254	274.228.384
8	Trần Anh Dũng	UV. Ban Kiểm soát	62.617.118	30.000.000	56.095.411	148.712.529
9	Bùi Văn Lừng	UV. Ban Kiểm soát	49.123.720	30.000.000	53.182.097	132.305.817
10	Lương Thị Mùi	UV. Ban Kiểm soát	49.123.720	30.000.000	48.587.875	127.711.596
11	Đoàn Thu Huyền	UV. Ban Kiểm soát	0	30.000.000	3.000.000	33.000.000
	Tổng cộng		1.807.959.999	432.000.000	705.183.573	2.945.143.572

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái nguyên tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.617.031.726.538	2.619.702.621.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	279.366.983.072	172.776.643.474
111	1. Tiền		277.366.983.072	172.776.643.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.614.587.897.464	1.164.575.177.608
131	1. Phải thu của khách hàng		1.505.889.211.059	893.514.519.790
132	2. Trả trước cho người bán		148.415.692.758	271.689.475.715
135	5. Các khoản phải thu khác	5	13.808.425.341	5.745.246.356
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.525.431.694)	(6.374.064.253)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.669.353.468.943	1.225.501.318.707
141	1. Hàng tồn kho		1.669.353.468.943	1.225.501.318.707
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.723.377.059	46.849.481.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		252.782.743	305.237.800
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.191.534.872	28.615.049.362
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	3.439.097.967	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	17.839.961.477	17.929.194.481
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.639.941.257.397	3.293.499.376.966



220	II.	Tài sản cố định		5.190.526.441.726	2.574.264.572.423
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	1.277.858.168.158	1.408.655.525.883
222	-	Nguyên giá		3.053.891.489.620	3.009.506.491.208
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.776.033.321.462)	(1.600.850.965.325)
227	3.	Tài sản cố định vô hình	10	46.223.281.077	47.926.421.746
228	-	Nguyên giá		103.492.754.728	103.367.754.728
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.269.473.651)	(55.441.332.982)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.866.444.992.491	1.117.682.624.794
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	63.300.845.524	186.734.869.010
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		47.267.762.492	169.315.090.751
258	3.	Đầu tư dài hạn khác		36.070.558.235	37.249.778.259
259	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.037.475.203)	(19.830.000.000)
260	V.	Tài sản dài hạn khác		386.113.970.147	532.499.935.533
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	13	380.503.030.122	528.088.228.509
268	3.	Tài sản dài hạn khác		5.610.940.025	4.411.707.024
269	VI.	Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			9.256.972.983.935	5.913.201.998.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011	
			VND	VND	
300	A.	NỢ PHẢI TRẢ	7.123.095.169.605	3.859.481.182.858	
310	I.	Nợ ngắn hạn	4.088.661.663.706	2.516.823.852.806	
311	1.	Vay và nợ ngắn hạn	14	3.182.523.454.897	2.063.764.621.927
312	2.	Phải trả người bán		648.463.867.705	167.398.015.560
313	3.	Người mua trả tiền trước		4.452.604.551	3.264.096.189
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.580.482.056	100.500.163.312
315	5.	Phải trả người lao động		103.817.777.499	99.799.090.829
316	6.	Chi phí phải trả	16	36.616.523.435	14.477.222.739
319	9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	52.096.469.861	40.872.536.273
323	11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.110.483.702	26.748.105.977
330	II.	Nợ dài hạn		3.034.433.505.899	1.342.657.330.052
333	3.	Phải trả dài hạn khác		569.500.000	551.335.000
334	4.	Vay và nợ dài hạn	18	3.033.300.353.519	1.340.407.495.052
336	6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		549.485.719	-

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011**

338	8.	Doanh thu chưa thực hiện		14.166.661	1.698.500.000
400	B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.978.188.410.383	2.053.720.815.540
410	I.	Vốn chủ sở hữu	19	1.978.188.410.383	2.053.650.815.540
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.721.596.197)	1.420.811.711
417	7.	Quỹ đầu tư phát triển		14.115.001.915	-
418	8.	Quỹ dự phòng tài chính		4.890.144.552	-
420	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.904.860.113	212.230.003.829
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	70.000.000
432	1.	Nguồn kinh phí		-	70.000.000
439	C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		155.689.403.947	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.256.972.983.935	5.913.201.998.398

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		23.061	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.041.720.268	705.842.709
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		11.563,00	10.804,00

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.683.352.894.626	8.328.346.210.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.683.352.894.626	8.328.346.210.760
11	4. Giá vốn hàng bán	21	8.615.333.519.923	7.367.023.352.948
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.068.019.374.703	961.322.857.812



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	44.043.622.018	11.602.291.278
22	7.	Chi phí tài chính	23	542.177.693.711	309.785.801.637
23		<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		461.577.587.842	248.981.374.798
24	8.	Chi phí bán hàng		83.748.318.309	86.115.601.107
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		333.434.771.384	304.421.337.925
30	10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		152.702.213.317	272.602.408.421
31	11.	Thu nhập khác	24	25.106.363.635	22.547.218.137
32	12.	Chi phí khác	25	6.578.779.140	13.634.185.499
40	13.	Lợi nhuận khác		18.527.584.495	8.913.032.638
45	14.	Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		171.229.797.812	281.515.441.059
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	44.510.791.033	70.201.548.164
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		126.719.006.779	211.313.892.895
61	18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		381.455.880	-
62	18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		126.337.550.899	211.313.892.895
70	19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	687	1.148

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		171.229.797.812	281.515.441.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		185.099.620.896	180.442.469.062
03	Các khoản dự phòng		47.358.842.644	26.204.064.253
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		66.699.390.236	15.107.150.613
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.409.714.565)	(11.077.443.555)
06	Chi phí lãi vay		461.577.587.842	248.981.374.798



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

08	3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	917.555.524.865	741.173.056.230
09		Tăng, giảm các khoản phải thu	(656.285.250.189)	(402.871.842.804)
10		Tăng, giảm hàng tồn kho	(443.852.150.236)	33.622.472.270
11		Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	558.212.229.437	(208.968.638.688)
12		Tăng, giảm chi phí trả trước	147.637.653.444	63.737.608.401
13		Tiền lãi vay đã trả	(532.200.633.763)	(307.667.619.695)
14		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(84.954.766.945)	(33.235.028.357)
15		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	314.500.000	200.474.358
16		Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.486.773.789)	(2.753.414.878)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(95.059.667.176)	(116.762.933.163)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.066.040.799.261)	(387.052.772.227)
22	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	119.579.600	1.315.294.468
23	3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(25.000.000.000)
25	5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(586.880.000)	(100.989.636.524)
27	7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.295.695.525	8.242.068.676
30		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.054.212.404.136)	(503.485.045.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	9.980.455.604.289	7.435.211.997.789
34	4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.540.683.188.886)	(6.817.319.957.178)
36	6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(183.828.800.000)	(55.200.000.000)
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.255.943.615.403	562.692.040.611
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	106.671.544.091	(57.555.938.159)
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	172.776.643.474	230.257.353.191
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(81.204.493)	75.228.442
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	279.366.983.072	172.776.643.474



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840 tỷ đồng (Một nghìn tám trăm bốn mươi tỷ đồng) tương đương với 184 triệu cổ phần.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty



kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến . Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.



Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản



xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi



được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2011 là 1.574.316.629 đồng do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong



phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng của Công ty con số tiền 6.147.279.568 đồng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí hoạt động tài chính của các năm hoạt động kinh doanh tiếp theo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.438.307.680	4.305.027.432
Tiền gửi ngân hàng	274.728.675.392	168.471.616.042
Tiền đang chuyển	200.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	279.366.983.072	172.776.643.474

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	2.565.462.490
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	46.933.510
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	25.766
Thuế TNCN tạm trích	827.648.574	218.908.678
Thu phạt tiền thép phế, phôi cung cấp thiếu	-	334.740.800
Thép phế, phôi cung cấp thiếu	10.071.007.828	-
Tiền ứng trước BHXH	-	85.346.408
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	229.279.459	-
Phải thu về bảo hiểm	650.889.187	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	317.260.274	-
Phải thu BHXH tiền thuốc	162.881.322	-
Phải thu khác	1.549.458.697	2.493.828.704
	13.808.425.341	5.745.246.356



6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	77.479.219.844	32.203.148.674
Nguyên liệu, vật liệu	973.401.993.899	758.167.859.591
Công cụ, dụng cụ	11.891.135.238	8.187.154.410
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.156.883.747	214.337.283.785
Thành phẩm	418.109.796.351	110.720.409.935
Hàng hoá	314.439.864	1.885.462.312
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.669.353.468.943	1.225.501.318.707

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Tài nguyên	3.439.097.967	-
	3.439.097.967	-

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	692.492.327	634.067.346
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.146.469.150	17.294.127.135
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
	17.839.961.477	17.929.194.481



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cộng

Nhà cửa, vật kiến trúc Máy móc, thiết bị Phương tiện vận tải, truyền dẫn Thiết bị, dụng cụ quản lý Tài sản cố định khác

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VND						
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	917.605.384.389	1.584.438.004.437	346.213.151.446	11.263.000.337	149.986.950.599	3.009.506.491.208
Số tăng trong năm	11.604.899.721	34.714.382.337	6.035.825.450	3.483.678.574	34.709.091	55.873.495.173
- Mua sắm mới	245.156.500	7.844.781.709	1.653.574.473	1.509.807.182	24.709.091	11.278.028.955
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.359.743.221	26.869.600.628	1.780.854.699	1.707.902.145	-	41.718.100.693
- Tăng khác	-	-	2.601.396.278	265.969.247	10.000.000	2.877.365.525
Số giảm trong năm	(10.384.976.132)	(285.320.629)	(818.200.000)	-	-	(11.488.496.761)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.384.976.132)	(285.320.629)	(818.200.000)	-	-	(11.488.496.761)
Số dư cuối năm	918.825.307.978	1.618.867.066.145	351.430.776.896	14.746.678.911	150.021.659.690	3.053.891.489.620
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	503.113.445.627	748.947.471.505	231.696.655.243	7.571.624.834	109.521.768.116	1.600.850.965.325
Số tăng trong năm	30.701.366.143	114.071.493.437	30.780.909.768	1.848.771.117	6.730.808.313	184.133.348.778
- Trích khấu hao	30.701.366.143	114.071.493.437	30.041.991.376	1.696.303.527	6.725.252.753	183.236.407.236
- Tăng khác	-	-	738.918.392	152.467.590	5.555.560	896.941.542
Số giảm trong năm	(7.917.851.570)	(273.391.074)	(759.749.997)	-	-	(8.950.992.641)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.917.851.570)	(273.391.074)	(759.749.997)	-	-	(8.950.992.641)
Số dư cuối năm	525.896.960.200	862.745.573.868	261.717.815.014	9.420.395.951	116.252.576.429	1.776.033.321.462
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	414.491.938.762	835.490.532.932	114.516.496.203	3.691.375.503	40.465.182.48	1.408.655.525.883
Số dư cuối năm	392.928.347.778	756.121.492.277	89.712.961.882	5.326.282.960	33.769.083.261	1.277.858.168.158

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 697.448.302.369 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.480.649.475 đồng



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng</u>	<u>Phần mềm máy</u>	<u>TSCĐVH</u>	
	<u>đất</u>	<u>tính</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
				<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	41.342.790.289	843.181.523	61.181.782.916	103.367.754.728
Số tăng trong kỳ	-	125.000.000	-	125.000.000
- Mua sắm mới		125.000.000		125.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.342.790.289	968.181.523	61.181.782.916	103.492.754.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	47.596.546	672.379.097	54.721.357.339	55.441.332.982
Số tăng trong kỳ	10.293.721	180.218.617	1.637.628.331	1.828.140.669
- Trích khấu hao	10.293.721	180.218.617	1.637.628.331	1.828.140.669
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.890.267	852.597.714	56.358.985.670	57.269.473.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	41.295.193.743	170.802.426	6.460.425.577	47.926.421.746
Cuối kỳ	41.284.900.022	115.583.809	4.822.797.246	46.223.281.077

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	3.847.424.036.669	1.107.033.772.669
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	2.962.314.727.931	1.101.979.259.478
- Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	885.109.308.738	-
- Hệ thống thiết bị cán phôi 150 x 150	-	5.054.513.191
- Dây chuyền cán thép Tuyên Quang	5.120.858.542	-
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	1.527.699.819	662.780.836
- Dây truyền nghiền, sấy than cốc	-	969.868.569
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	688.115.175	-
- Hồ thiên nga	6.296.594.044	-
- Đập ngăn bùn mỏ Ngườm cháng Cao Bằng	2.725.303.911	-



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

- Công trình khác	2.662.384.331	2.927.211.601
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.088.991.119
	3.866.444.992.491	1.117.682.624.794

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	47.267.762.492	169.315.090.751
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	7.316.736.181
Công ty CP Cán thép Thái Trung		123.318.916.524
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	36.070.558.235	37.249.778.259
Cho vay dài hạn - Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	200.000.000
Công ty CP Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	4.392.881.038
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên (*)	1.527.714.510	1.537.440.917
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép Thái Nguyên	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Góp vốn đầu tư qua Tổng Công ty Thép Việt Nam	9.729.031.615	9.729.031.615
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.037.475.203)	(19.830.000.000)
	63.300.845.524	186.734.869.010

(*) Trong kỳ, Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên thực hiện tăng vốn điều lệ, tuy nhiên Công ty không tham gia góp vốn bổ sung nên tỷ lệ vốn góp của Công ty trong khoản đầu tư này giảm xuống dưới 20% trong tổng vốn góp điều lệ tại Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền		Hoạt động kinh doanh chính
		Tỷ lệ lợi ích	biểu quyết	
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt

(*)

(*) Khoản đầu tư đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng

Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng là 19.830.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 của Công ty Gang thép Thái Nguyên đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị khoản đầu tư này được đánh giá tăng 11.349.438.046 đồng, trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại 31/12/2010, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đang được ghi nhận là 31.179.438.046 đồng.

Theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010 (Mã 400)	(288.890.352)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2010 (Mã 410)	50.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(50.288.890.352)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	39,66%
- Dự phòng đầu tư dài hạn phải trích lập	(19.830.000.000)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên

Theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010 (Mã 400)	5.907.786.917
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2010 (Mã 410)	10.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(4.092.213.083)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	5,07%
- Dự phòng đầu tư dài hạn phải trích lập	(207.475.203)



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phụ tùng bi kiện cán thép	45.885.964.625	33.679.428.436
Chi phí bóc đất đá Phần Mễ (1)	77.335.129.791	154.670.259.583
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.119.229.894	1.025.030.337
Chi phí đền bù Phần Mễ (2)	44.573.898.572	81.811.290.692
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	366.130.721	915.624.807
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (3)	157.338.236.745	181.745.500.277
Giá trị thương hiệu (3)	39.768.683.162	45.071.174.250
Chi phí biển quảng cáo	3.104.632.663	2.031.317.755
Chi phí giải phóng mặt bằng	-	283.274.106
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.326.656.041	15.406.110.415
Chi phí thuê lò sinh khí than tại mỏ Tuyên Quang	627.346.709	-
Chi phí bảo hiểm	1.648.415.189	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.408.706.010	11.449.217.851
	380.503.030.122	528.088.228.509

(1) Chi phí bóc dỡ, vận chuyển đất, đá trên bề mặt của mỏ than trong công nghệ khai thác than lộ thiên. Chi phí này được phân bổ dần vào giá thành theo khối lượng than khai thác trong năm, hệ số phân bổ trên mỗi tấn than do phòng kỹ thuật xây dựng và thay đổi theo thực tế khai thác.

(2) Chi phí đền bù vành đai M3 tại mỏ than Phần Mễ phát sinh từ cuối năm 2009, Công ty thực hiện phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm tài chính kể từ năm 2010.

(3) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.802.382.219.877	1.837.407.732.594
- Vay ngân hàng	2.801.455.859.877	1.830.321.028.594



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

- Vay cá nhân	926.360.000	7.086.704.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	380.141.235.020	226.356.889.333
	3.182.523.454.897	2.063.764.621.927

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(Xem phụ lục 1 đính kèm TMBCTC)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.240.014.359	47.898.742.202
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	191.596.978
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.839.688.133	44.530.443.088
Thuế Thu nhập cá nhân	761.738.906	324.042.391
Thuế Tài nguyên	23.983.510	3.741.073.450
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	6.885.371.968	854.309.263
Các loại thuế khác	1.829.685.180	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.959.955.940
	19.580.482.056	100.500.163.312

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	15.144.937.756	7.988.606.283
Lãi vay ân hạn	1.471.046.613	3.354.302.865
Trích trước tiền điện	1.069.963.997	1.661.884.579
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	634.362.365	427.118.628
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	374.186.665	179.885.144
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại Cau và mỏ Tuyên Quang		112.010.538
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phấn Mễ	17.157.602.756	-



Trích trước chi phí phải trả khác	764.423.283	753.414.702
-----------------------------------	-------------	-------------

	36.616.523.435	14.477.222.739
--	-----------------------	-----------------------

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.661.129.273	2.214.839.533
Bảo hiểm xã hội	11.193.869	-
Bảo hiểm y tế	-	561.516
Phải trả về cổ phần hoá	6.117.859.971	14.113.674.228
Thu tiền bảo lãnh thầu	26.000.000	556.000.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	7.221.443.924	16.965.551.154
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	734.209.250	550.000.000
Quỹ xã hội từ thiện chưa nộp	327.549.148	1.921.352.717
Bảo hiểm cháy nổ	311.173.943	374.820.676
Tiền trợ cấp cán bộ dôi dư chưa chi	507.117.400	507.117.400
Lãi chậm trả	5.532.047.786	855.517.614
Tiền chi may trang phục công sở	-	520.000.000
Tiền thu bồi thường tài sản	137.000.000	399.972.500
Bảo hiểm con người	-	-
Phải trả cổ tức năm 2010	171.200.000	-
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	17.291.497.411	-
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	168.572.834	-
Tiền lao động công ích	162.990.000	-
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	-
Phải trả, phải nộp khác	1.527.369.502	1.893.128.935
	52.096.469.861	40.872.536.273

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	2.809.999.199.919	1.108.437.485.452



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

- Vay ngân hàng (*)	2.809.999.199.919	1.108.437.485.452
Nợ dài hạn	223.301.153.600	231.970.009.600
- Nợ dài hạn khác (**)	223.301.153.600	231.970.009.600
	3.033.300.353.519	1.340.407.495.052

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo

(**) Đây là khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1".



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	47.261.328.800	-	-	56.116.110.934	1.943.377.439.734
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	211.313.892.895	211.313.892.895
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(55.200.000.000)	(55.200.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(45.840.517.089)	-	-	-	(45.840.517.089)
Số dư cuối năm trước	1.840.000.000.000	1.420.811.711	-	-	212.230.003.829	2.053.650.815.540
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	126.337.550.899	126.337.550.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.115.001.915	5.646.000.766	(19.761.002.681)	-
Chi trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(184.000.000.000)	(184.000.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.420.811.711)	-	-	-	(1.420.811.711)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.469.001.148)	(8.469.001.148)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(755.856.214)	-	(755.856.214)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	(1.574.316.629)	-	-	-	(1.574.316.629)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2011 là 1.574.316.629 đồng là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.	-	(6.147.279.568)	-	-	-	(6.147.279.568)
Lợi ích trong LN chưa phân phối của công ty con trước thời điểm đủ điều kiện là công ty con.	-	0	-	-	320.530.171	320.530.171
Điều chỉnh kết quả kinh doanh các kỳ trước theo kết quả thanh tra thuế	-	-	-	-	246.779.043	246.779.043
Số dư cuối năm nay	1.840.000.000.000	(7.721.596.197)	14.115.001.915	4.890.144.552	126.904.860.113	1.978.188.410.383

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam
 Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng
 Vốn góp của đối tượng khác

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của đối tượng khác	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000	20,56%
	1.840.000.000.000	100,00%	1.840.000.000.000	100,00%

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.840.000.000.000</i>	<i>1.840.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>1.840.000.000.000</i>	<i>1.840.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184.000.000.000	55.200.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>184.000.000.000</i>	<i>55.200.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>184.000.000</i>	<i>184.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>184.000.000</i>	<i>184.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.115.001.915	-
Quỹ dự phòng tài chính	4.890.144.552	-
	19.005.146.467	-

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	9.683.352.894.626	8.328.346.210.760
	9.683.352.894.626	8.328.346.210.760



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.615.333.519.923	7.367.023.352.948
	8.615.333.519.923	7.367.023.352.948

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.493.376.199	7.242.671.476
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	1.678.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.119.579.600	999.397.200
Hỗ trợ lãi suất	-	160.580.574
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.319.060.607	419.558.956
Chiết khấu thanh toán	3.683.155.653	44.048.000
Lãi bán hàng trả chậm	23.749.949.959	2.123.015.072
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	613.020.000
	44.043.622.018	11.602.291.278

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	461.577.587.842	248.981.374.798
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.094.468.534	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.699.390.236	24.447.563.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.597.691.896	16.525.873.224
Dự phòng các khoản đầu tư	207.475.203	19.830.000.000
Chi phí tài chính khác	1.080.000	990.000
	542.177.693.711	309.785.801.637



24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Bán tài sản thanh lý	119.990.909	7.629.739.735
Vật tư thanh lý nhập kho	476.378.200	4.809.025.650
Tiền phạt bồi thường	20.200.000	412.905.049
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	3.831.670.600	5.452.949.026
Phí thực tập	277.581.000	288.277.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	454.036.000	-
Bán quặng chất lượng thấp	336.937.900	-
Cho thuê cân	80.190.904	-
Thì công ngoài	87.130.690	-
Thuế tài nguyên nộp quá do thay đổi cơ sở tính giá theo quy định của nhà nước đã tính vào chi phí các kỳ kế toán trước.	17.558.506.943	-
Bán than, sỏi thải	383.250.970	-
Thu nhập khác	1.480.489.519	3.954.321.677
	25.106.363.635	22.547.218.137

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	121.311.743	10.383.304.383
Chi phí thu hồi tài sản thanh lý	2.913.499.635	423.509.499
Tiền bồi thường, tiền phạt	185.259.682	272.926.936
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	208.520.000	214.840.000
Chi phí dịch vụ làm ngoài	70.272.264	-
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	292.543.236	-
Khấu hao không được tính thuế	40.316.484	-
Chi phí khác	2.747.056.096	2.339.604.681
	6.578.779.140	13.634.185.499



26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.229.797.812	281.515.441.059
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.196.555.539	(709.248.400)
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.316.135.139	290.148.800
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.119.579.600)	(999.397.200)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	178.426.353.351	280.806.192.659
Tổng lợi nhuận tính thuế	178.426.353.351	280.806.192.659
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.510.791.033	70.201.548.164

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	126.337.550.899	211.313.892.895
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.337.550.899	211.313.892.895
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	184.000.000	184.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	687	1.148

28 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại, Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán là 3.843,673 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 2.962.314.727.931 đồng .



29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(1)	24.937.503.724	13.359.969.005
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(1)	37.998.723.249	32.672.209.721
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	(1)	615.189.134	750.883.193
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(2)	3.614.418.996.045	2.891.235.643.382
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(2)	1.622.683.288.545	-
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	(1)	18.436.362	-
Mua hàng			
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	547.799.706.182	202.597.778.264
Công ty cổ phần thép Đà Nẵng	(3)	111.416.934.585	-
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	(3)	-	78.869.725.000
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	(3)	-	137.597.766.050
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(1)	15.802.071.790	44.799.756.892
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(1)	391.928.533.828	201.269.288.125
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	(1)	51.257.706.606	70.829.496.119
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ			

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011**

Trung Dũng	(2)	2.308.062.058.249	2.602.456.166.456
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(2)	464.369.609.770	-

Cho vay vốn

Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(1)	1.250.000.000	-
--------------------------------	-----	---------------	---

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
		VND	VND

Phải thu tiền hàng

Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(1)	3.478.623.349	11.459.029.988
Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	(1)	6.446.441	4.056.663.597
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(2)	569.327.499.782	379.901.420.409
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(2)	269.006.359.821	-
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(1)	5.280.000	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(1)	14.363.002.692	-

Phải thu khác

Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	(1)	1.250.000.000	-
--------------------------------	-----	---------------	---

Phải trả người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	65.535.190.712	-
Công ty cổ phần thép Đà Nẵng	(3)	4.331.188.400	-
Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(2)	129.362.100.450	-
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	(1)	20.458.629.039	-
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	(1)	11.458.906.276	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	(1)	2.076.824.377	-

Ghi chú:

(1) Công ty liên doanh, liên kết

(2) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên

(3) Công ty con cùng tập đoàn - Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm tài chính 2011 là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đó số đầu kỳ và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình	Đã trình bày trên
		bày lại	báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	169.315.090.751	170.852.531.668
Đầu tư dài hạn khác	258	37.249.778.259	35.712.337.342

TỔNG GIÁM ĐỐC *Khag*



Trần Văn Khâm